

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

DANH MỤC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

KHOA DU LỊCH VÀ NGOẠI NGỮ

NHÀ XUẤT BẢN HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP - 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn *Danh mục chương trình đào tạo* là tài liệu phát hành chính thức của Khoa Du lịch và Ngoại ngữ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam được áp dụng cho sinh viên hệ chính quy khóa 68 (trúng tuyển năm 2023). Danh mục chương trình đào tạo đại học cung cấp các thông tin cơ bản về quy mô và hoạt động đào tạo của Khoa, đồng thời cũng là cuốn cẩm nang quan trọng giúp sinh viên tìm hiểu về chương trình đào tạo, các học phần để chủ động lựa chọn và xây dựng kế hoạch học tập cá nhân trong thời gian học tập tại Khoa, Học viện.

Cuốn Danh mục chương trình đào tạo bao gồm 4 phần: Giới thiệu về Khoa Du lịch và Ngoại ngữ; Chương trình đào tạo các ngành của Khoa; Mô tả tóm tắt các học phần và Danh sách các chuyên ngành đào tạo tại Học viện.

Phần I: Giới thiệu về Khoa Du lịch và Ngoại ngữ.

Phần II: Các chương trình đào tạo của Khoa: Mục tiêu đào tạo; Chuẩn đầu ra và định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp; Các tiến trình của các ngành/chuyên ngành đào tạo của Khoa. Các học phần trong chương trình đào tạo được sắp xếp theo từng học kỳ của khóa học.

Phần III: Thông tin về các học phần trong chương trình đào tạo của Khoa: Mã học phần, tên học phần, tổng số tín chỉ, nội dung học phần, các học phần học trước.

Phần IV: Danh sách các ngành/chuyên ngành đào tạo tại Học viện

Khoa hy vọng cuốn Danh mục chương trình đào tạo sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên khoa Du lịch và Ngoại ngữ và là người bạn đồng hành cùng sinh viên trong suốt khóa học tại Học viện.

Mặc dù cuốn Danh mục chương trình đào tạo đại học được xuất bản lần thứ 12 và đã được bổ sung, chỉnh sửa nhưng chắc chắn vẫn không tránh khỏi những thiếu sót. Khoa Du lịch và Ngoại ngữ rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy giáo, cô giáo và các bạn sinh viên để lần xuất bản sau đạt chất lượng cao hơn.

TRƯỞNG KHOA

TS. Nguyễn Tất Thắng

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	iii
CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	vi
Phần I GIỚI THIỆU VỀ KHOA DU LỊCH VÀ NGOẠI NGỮ	1
Phần II CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	2
1. NGÀNH NGÔN NGỮ ANH	2
1.1. Mục tiêu đào tạo	2
1.2. Chuẩn đầu ra	2
1.3. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp	3
1.4. Tiến trình đào tạo	4
2. NGÀNH SƯ PHẠM CÔNG NGHỆ	11
2.1. Mục tiêu đào tạo	11
2.2. Chuẩn đầu ra	11
2.3. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp	12
2.4. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	12
2.5. Tiến trình đào tạo ngành Sư phạm công nghệ	13
3. NGÀNH QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH	21
3.1. Mục tiêu đào tạo	21
3.2. Chuẩn đầu ra	21
3.3. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp	22
3.4. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	23
3.5. Tiến trình đào tạo ngành Quản lý và phát triển du lịch	24
Phần III. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN	31
1. HƯỚNG DẪN CHUNG	31
2. MÔ TẢ TÓM TẮT	33
2.1. Các học phần đại cương	33
Phần IV. DANH SÁCH CÁC CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA HỌC VIỆN	55

CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Khoa Chăn nuôi	CN
Khoa Công nghệ Thông tin	TH
Khoa Công nghệ Thực phẩm	CP
Khoa Cơ Điện	CD
Khoa Công nghệ sinh học	SH
Khoa Giáo dục quốc phòng	QS
Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn	KT
Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh	KQ
Khoa Khoa học xã hội	ML
Khoa Tài nguyên và Môi trường	MT, QL
Khoa Nông học	NH
Khoa Du lịch và Ngoại ngữ	SN
Khoa Thú y	TY
Khoa Thủy sản	TS
Bắt buộc	BB
Phản cứng bắt buộc	PCBB
Tự chọn	TC
Lý thuyết	LT
Thực hành	TH

Phần I

GIỚI THIỆU VỀ KHOA DU LỊCH VÀ NGOẠI NGỮ

Khoa Du lịch và Ngoại ngữ (DL&NN) tiền thân là Khoa Sư phạm kỹ thuật được thành lập theo Quyết định số 2468/GD-ĐT ngày 02/8/1997 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Ngày 10/01/1998 Khoa Sư phạm kỹ thuật chính thức đi vào hoạt động tại Trường Đại học Nông nghiệp I. Ngày 25/01/2007 theo Quyết định số 158/QĐ-NNI, Khoa Sư phạm và Ngoại ngữ được thành lập trên cơ sở sát nhập khoa Sư phạm kỹ thuật và bộ môn Ngoại ngữ. Ngày 24/6/2022 theo quyết định số 3509/QĐ-HVN, thành lập Khoa Du lịch và Ngoại ngữ trên cơ sở tổ chức lại Khoa Sư phạm và Ngoại ngữ. Trải qua hơn 25 năm xây dựng và trưởng thành, Khoa DL&NN đã đào tạo được hơn 900 sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp và hơn 300 sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh, đã và đang công tác tại các cơ sở giáo dục, các cơ quan, tổ chức liên quan đến nông nghiệp, ngoại ngữ trên khắp mọi miền của Tổ Quốc.

Hiện nay, Khoa Du lịch và Ngoại ngữ có 05 bộ môn là Tiếng Anh cơ bản, Tiếng Anh chuyên nghiệp, Sư phạm công nghệ, Quản trị Khách sạn và Nhà hàng, Quản trị Du lịch và Lữ hành, với tổng số cán bộ giáo viên là 41 (trong đó có 01 Phó Giáo sư, 08 Tiến sĩ, 30 Thạc sĩ, 03 Cử nhân). Bên cạnh việc đào tạo sinh viên ngành Sư phạm Công nghệ, ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Quản lý và Phát triển du lịch, Khoa còn có nhiệm vụ giảng dạy ngoại ngữ cho sinh viên, học viên cao học và sinh viên tiên tiến, chất lượng cao và các học phần Tâm lý, Kỹ năng mềm cho sinh viên toàn Học viện.

Trong xu thế phát triển chung của Học viện, Khoa Du lịch và Ngoại ngữ không ngừng đổi mới cơ sở vật chất, nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ, giảng viên, về chương trình đào tạo, tác phong làm việc... đáp ứng nhu cầu chung của xã hội về nguồn nhân lực.

Hiện tại, Khoa cũng đang triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ nhằm nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ tại Học viện, cải tiến phương pháp đánh giá năng lực ngoại ngữ cho sinh viên; đã xây dựng mở ngành đào tạo Cử nhân Ngôn ngữ Anh và bắt đầu tuyển sinh từ năm học 2017 - 2018, đào tạo văn bằng 2 ngành Ngôn ngữ Anh cho sinh viên các khoa khác trong Học viện nhằm góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của sinh viên nông nghiệp sau khi tốt nghiệp tại thị trường lao động trong nước và trong khu vực.

Nhận thức sâu sắc được sứ mạng của Học viện Nông nghiệp Việt Nam phấn đấu đạt chất lượng cao trong đào tạo, khoa học - công nghệ và phục vụ xã hội, là trường trọng điểm quốc gia và đóng góp thiết thực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn văn minh, giàu, đẹp. Khoa Du lịch và Ngoại ngữ luôn xác định nhiệm vụ cho mình là cũng với các khoa khác, cùng với Học viện đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, tăng cường nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội, khẳng định uy tín của Khoa và Học viện với xã hội. Nghiên cứu phát triển giáo dục đào tạo gắn với nhu cầu của xã hội, đào tạo gắn với địa chỉ, đa dạng hóa chương trình đào tạo.

Phần II

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

1.1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung:

Đào tạo Cử nhân ngôn ngữ Anh có đủ kiến thức chuyên môn, kỹ năng, tác phong nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt và khả năng thích ứng trong các lĩnh vực sử dụng tiếng Anh, đáp ứng những yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước.

Mục tiêu cụ thể: Người học sau khi tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh sẽ:

Mục tiêu 1: Vận dụng kiến thức khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, kiến thức lý thuyết, kiến thức chuyên ngành trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh theo định hướng biên dịch, phiên dịch hoặc phương pháp giảng dạy tiếng Anh vào thực tế công việc.

Mục tiêu 2: Thực hiện hiệu quả kỹ năng chuyên môn biên dịch - phiên dịch hoặc giảng dạy tiếng Anh; sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh thành thạo; phát triển tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.

Mục tiêu 3: Phát triển năng lực tự học nâng cao trình độ và tự chịu trách nhiệm, khởi nghiệp và tạo việc làm cho người khác trong các lĩnh vực liên quan đến chuyên môn

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

a. Về kiến thức

Kiến thức chung:

CĐR 1: **Áp dụng** kiến thức ngôn ngữ, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và các vấn đề đương đại vào công việc thực tiễn.

CĐR 2: **Phân tích** kiến thức lý thuyết tiếng Anh và tiếng Việt để thực hiện công việc chuyên môn; **đánh giá** văn bản tiếng Anh và tiếng Việt sử dụng trong công việc.

Kiến thức chuyên môn:

CĐR3:

- *Định hướng biên, phiên dịch:* **Đánh giá** sản phẩm trong hoạt động biên dịch, phiên dịch và nghiên cứu khoa học.

- *Định hướng giảng dạy tiếng Anh:* **Đánh giá** tài liệu, giáo trình, bài giảng, các sản phẩm trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học;

CĐR 4:

- *Định hướng biên, phiên dịch:* Tạo ra các sản phẩm biên, phiên dịch đáp ứng yêu cầu công việc dựa trên lý thuyết biên dịch, phiên dịch;

- *Định hướng giảng dạy tiếng Anh:* Thiết kế tài liệu giảng dạy; tạo ra sản phẩm nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu công việc dựa trên kiến thức về lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh;

b. Kỹ năng

Kỹ năng chung:

CĐR 5: **Vận dụng tư duy phản biện** vào phân tích, tổng hợp thông tin, thuyết trình, viết thư tín, viết báo cáo khoa học, làm việc nhóm và ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc.

CĐR 6: Phát triển kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để sử dụng hiệu quả trong các ngữ cảnh giao tiếp xã hội, học thuật và công việc - tương đương trình độ bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

CĐR 7: **Sử dụng** ngoại ngữ 2 tương đương trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Kỹ năng chuyên môn:

CĐR 8:

- *Định hướng biên, phiên dịch:* **Thực hiện sáng tạo** và phát triển các kỹ năng biên phiên dịch liên quan đến lĩnh vực Nông nghiệp, Kinh tế, Văn hóa, Xã hội, Giáo dục... và nghiên cứu khoa học.

- *Định hướng giảng dạy tiếng Anh:* **Thực hiện sáng tạo** các hoạt động dạy-học và nghiên cứu khoa học

CĐR 9:

- *Định hướng biên, phiên dịch:* **Tích hợp** các kỹ năng giao dịch, đàm phán, quản trị văn phòng, ... để giải quyết vấn đề trong công việc bằng tiếng Anh.

- *Định hướng giảng dạy tiếng Anh:* **Tích hợp** các kỹ năng thiết kế, điều chỉnh và phát triển tài liệu giảng dạy một cách chuyên nghiệp; **vận dụng** linh hoạt các phương pháp và kỹ thuật dạy học để nâng cao hiệu quả và chất lượng đào tạo.

c. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, nhu cầu học tập suốt đời và tinh thần đổi mới.

1.3. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng đảm nhiệm công tác tại các vị trí như biên dịch, phiên dịch, quản lý, nhân viên văn phòng, cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu tại các đơn vị làm việc như:

- Các doanh nghiệp nhà nước, nước ngoài, liên doanh, tư nhân hoạt động trong lĩnh vực có sử dụng ngôn ngữ Anh.

- Các cơ quan quản lý nhà nước, các viện nghiên cứu ngôn ngữ.

- Các cơ sở giáo dục đào tạo: đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề, trung học phổ thông.

- Các tổ chức xã hội và tổ chức phi chính phủ, tổ chức quốc tế có liên quan đến ngành Ngôn ngữ Anh.

1.4. Tiến trình đào tạo

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	Đường lối quốc phòng - an ninh của Đảng	QS01011	3.0	3.0	0.0				PCBB	0
1	2	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2.0	2.0	0.0				PCBB	
1	3	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1.0	0.5	0.5				PCBB	
1	4	Dẫn luận ngôn ngữ học	SN01043	2.0	2.0	0.0				BB	
1	5	Phát âm	SN01054	2.0	1.5	0.5				BB	
1	6	Nghe 1	SN01044	2.0	1.5	0.5				BB	
1	7	Đọc 1	SN01038	2.0	2.0	0.0				BB	
1	8	Nói 1	SN01039	2.0	1.5	0.5				BB	
1	9	Viết 1	SN01040	2.0	2.0	0.0				BB	
1	10	Triết học Mác - Lênin	ML01020	3.0	3.0	0.0				BB	
2	11	Quân sự chung	QS01013	2.0	1.0	1.0				PCBB	0
2	12	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4.0	0,3	3,7				PCBB	
2	13	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá,	GT01017/ GT01018/	1.0	0.0	1.0				PCBB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
		Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu long, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/								
2	14	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, Kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010/							PCBB	
2	15	Ngữ pháp 1	SN01055	2.0	2.0	0.0				BB	
2	16	Nghe 2	SN02038	2.0	1.5	0.5				BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
2	17	Nói 2	SN02039	2.0	1.5	0.5				BB	
2	18	Đọc 2	SN02040	2.0	2.0	0.0				BB	
2	19	Viết 2	SN02041	2.0	2.0	0.0				BB	
2	20	Pháp luật đại cương	ML01009	2.0	2.0	0.0				BB	
2	21	Ngoại ngữ 2 -1 (Tiếng Pháp, Tiếng Trung)	SN01041	3.0	2.5	0.5				BB	
3	22	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Nhật, Hàn)	SN01042	3.0	2.5	0.5				BB	2
3	23	Nghe 3	SN02045	2.0	1.5	0.5				BB	
3	24	Nói 3	SN02046	2.0	1.5	0.5				BB	
3	25	Đọc 3	SN02047	2.0	2.0	0.0				BB	
3	26	Viết 3	SN02048	2.0	2.0	0.0				BB	
3	27	Ngữ pháp 2	SN02020	2.0	2.0	0.0				BB	
3	28	Tin học đại cương	TH01009	2.0	1.5	0.5				BB	
3	29	Phương pháp tiếp cận khoa học	SN01023	2.0	2.0	0.0				BB	
3	30	Tiếng Việt	SN01046	2.0	2.0	0.0				TC	
3	31	Thuyết trình	SN02049	2.0	1.5	0.5				TC	
3	32	Kỹ năng học đại học	SN01056	2.0	2.0	0.0				TC	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
3	33	Sinh thái môi trường	MT01008	2.0	2.0	0.0				TC	
3	34	Logic học đại cương	SN01018	2.0	2.0	0.0				TC	
4	35	Ngoại ngữ 2 -3 (Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Nhật, Hàn)	SN01053	3.0	2.5	0.5				BB	0
4	36	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	ML01021	2.0	2.0	0.0				BB	
4	37	Nghe 4	SN03061	2.0	1.5	0.5				BB	
4	38	Nói 4	SN03062	2.0	1.5	0.5				BB	
4	39	Đọc 4	SN03063	2.0	2.0	0.0				BB	
4	40	Viết 4	SN03064	2.0	2.0	0.0				BB	
4	41	Từ vựng học	SN03057	2.0	2.0	0.0				BB	
4	42	Ngữ nghĩa học	SN03058	2.0	2.0	0.0				BB	
5	43	Phiên dịch	SN03059	2.0	2.0	0.0				BB	2
5	44	Biên dịch	SN03060	2.0	2.0	0.0				BB	
5	45	Ngữ pháp 3	SN03112	3.0	3.0	0.0				BB	
5	46	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	SN03071	2.0	1.5	0.5				BB	
5	47	Phương pháp NCKH Tiếng Anh	SN03113	2.0	2.0	0.0				BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
5	48	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2.0	2.0	0.0				BB	
5	49	Ngữ âm	SN02042	2.0	1.5	0.5				BB	
5	50	Thống kê cho khoa học xã hội	ML01012	2.0	2.0	0.0				TC	
5	51	Tổng quan về du lịch	KQ02304	3.0	3.0	0.0				TC	
5	52	Tâm lý học dạy học	SN02003	2.0	2.0	0.0				TC	
5	53	Hạnh phúc nghề nghiệp	SN02021	2.0	2.0	0.0				TC	
5	54	Tiếng Anh chuyên ngành Thú y	SN03055	2.0	2.0	0.0				TC	
5	55	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thực phẩm	SN03022	2.0	2.0	0.0				TC	
5	56	Tiếng anh chuyên ngành Kinh Tế & PTNT	SN03056	2.0	2.0	0.0				TC	4
6	57	Biên dịch nâng cao	SN03066	3.0	2.0	1.0				BB	
6	58	Phiên dịch nâng cao	SN03067	3.0	2.0	1.0				BB	
6	59	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2.0	2.0	0.0				BB	
6	60	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 2	SN03072	3.0	2.0	1.0				BB	
6	61	Văn học Anh-Mỹ	SN03070	2.0	2.0	0.0				BB	
6	62	Ngôn ngữ học đối chiếu	SN03081	2.0	2.0	0.0				BB	
6	63	Văn hóa Việt Nam	SN01047	2.0	2.0	0.0				TC	
6	64	Thiết kế tài liệu	SN03076	2.0	1.5	0.5				TC	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
6	65	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	SN03073	2.0	1.5	0.5				TC	
6	66	Tâm lý học trong giảng dạy ngoại ngữ	SN03114	2.0	1.5	0.5				TC	
6	67	Công nghệ trong dạy và học Ngoại ngữ	SN03079	2.0	1.5	0.5				TC	
6	68	Thiết kế và điều hành tour du lịch	KQ03396	3.0	3.0	0.0				TC	
6	69	Nghệp vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch	KQ03401	2.0	2.0	0.0				TC	
7	70	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2.0	2.0	0.0				BB	2
7	71	Đất nước học Anh - Mỹ	SN03065	2.0	2.0	0.0				BB	
7	72	Quản trị học	KDE02006	2.0	2.0	0.0				BB	
7	73	Tiếng Anh thư tín giao dịch	SN03069	2.0	2.0	0.0				BB	
7	74	Thực tập nghề nghiệp	SN03099	8.0	0.0	8.0	Nghe 4, Nói 4, Đọc 4, Viết 4	SN03061/ SN03062/ SN03063/ SN03064	3	BB	
7	75	Phân tích diễn ngôn	SN03082	2.0	2.0	0.0				TC	
7	76	Giao thoa văn hóa	SN03083	2.0	2.0	0.0				TC	
7	77	Ngữ dụng học	SN03084	2.0	2.0	0.0				TC	
7	78	Tiếng Anh Văn phòng	SN03068	2.0	2.0	0.0				TC	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
8	79	Khóa luận tốt nghiệp	SN04995	10	0.0	10	Tổng số tín chỉ tích lũy $\geq$ 70%; ĐTBCTL $\geq$ 2.0; đạt điểm D trở lên các học phần Nghe 4, Nói 4, Đọc 4, Viết 4 và Phương pháp NCKH Tiếng Anh.			BB	0

Ghi chú: (*): 1 - song hành, 2 - học trước, 3 - tiên quyết

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 120

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 10

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 130

2. NGÀNH SƯ PHẠM CÔNG NGHỆ

2.1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung:

Chương trình cử nhân ngành Sư phạm Công nghệ đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội để trở thành nhà giáo; cán bộ quản lý giáo dục; cán bộ nghiên cứu đáp ứng mục tiêu đổi mới giáo dục đào tạo phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu cụ thể:

Sau khi tốt nghiệp ngành Sư phạm Công nghệ, người học có khả năng:

Mục tiêu 1: Tổ chức giảng dạy và nghiên cứu công nghệ, quản lý giáo dục, tham vấn giáo dục hướng nghiệp;

Mục tiêu 2: Tích hợp giáo dục STEM trong dạy học công nghệ, phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, có năng lực tự học, tự nghiên cứu và giải quyết vấn đề;

Mục tiêu 3: Khởi nghiệp trong giáo dục và công nghệ.

2.2. Chuẩn đầu ra

a. Kiến thức

Kiến thức chung:

CĐR 1: Áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế, chính trị, pháp luật, môi trường, tâm lý giáo dục và kinh tế vào ngành Sư phạm Công nghệ;

Kiến thức chuyên môn:

CĐR 2: Giải thích nguyên lý, qui trình kỹ thuật, công nghệ trong công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

CĐR 3: Vận dụng các kiến thức công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vào quá trình dạy học công nghệ và giáo dục hướng nghiệp;

CĐR 4: Phân tích mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện dạy học, kiểm tra đánh giá, giáo dục hướng nghiệp trong dạy học công nghệ;

CĐR5: Thiết kế dạy học công nghệ theo STEM.

b. Kỹ năng

Kỹ năng chung:

CĐR 6: Sử dụng Tiếng Anh và Tin học trong học tập, nghiên cứu và dạy học;

CĐR 7: Phối hợp làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong công việc.

Kỹ năng chuyên môn:

CĐR 8: Tích hợp các kiến thức công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vào trong dạy học công nghệ;

CĐR 9: Sử dụng các công nghệ dạy học, giáo dục phổ biến trong dạy học và hướng nghiệp;

CĐR 10: Phát triển các chương trình dạy học tích hợp, giáo dục STEM.

c. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 11: Tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, tác phong làm việc chuyên nghiệp trong giáo dục và đào tạo;

CĐR 12: Thể hiện tinh thần khởi nghiệp và có động cơ học tập suốt đời.

2.3. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm công nghệ có khả năng làm việc ở các đơn vị và tổ chức trong các lĩnh vực sau đây:

- Trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông;
- Trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp khối Công - Nông - Lâm - Ngư;
- Viện, trung tâm nghiên cứu khối Công - Nông - Lâm - Ngư;
- Doanh nghiệp nhà nước, nước ngoài, liên doanh, tư nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Vị trí công tác:

- Giảng viên;
- Giáo viên;
- Cán bộ quản lý giáo dục;
- Cán bộ nghiên cứu;
- Nhân viên;
- Tự kinh doanh, khởi nghiệp.

2.4. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Sư phạm công nghệ có thể:

- Tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực giáo dục, công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản;
- Tự học tập bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn và chuyển đổi ngành nghề theo nhu cầu việc làm.

2.5. Tiến trình đào tạo ngành Sư phạm công nghệ

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	Đường lối quốc phòng - an ninh	QS01011	3	3	0				PCBB	0
	2	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PCBB	
	3	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1	1	0				-	
	4	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0.5	0.5				PCBB	
	5	Tâm lý học đại cương	SN01016	2	2	0				BB	
	6	Vật lý đại cương A	TH01002	3	2	1				BB	
	7	Sinh học đại cương	SH01001	2	1.5	0.5				BB	
	8	Lâm nghiệp cơ bản	MT01007	2	2	0				BB	
	9	Giáo dục học	SN01051	3	3	0				BB	
	10	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB	
	11	Nguyên lý trồng trọt	RQ02001	2	1.5	0.5				BB	
2	12	Giáo dục thể chất (chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	GT01017/	1	0	1				PCBB	0
			GT01018/								
			GT01019/								
			GT01020/								
			GT01021/								
			GT01022/								
			GT01023/								

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
			GT01014/ GT01015								
	13	Quân sự chung	QS01013	2	1	1				PCBB	
	14	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0,3	3,7				PCBB	
	15	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, Kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010/							PCBB	
	16		SN00011	2	2	0				-	
	17		ML01020	3	3	0				BB	
	18		SN01028	2	2	0	Tâm lý học đại cương	SN01016	2	BB	
	19		PNH03080	2	1.5	0.5				BB	
	20		CD02154	2	2	0				BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
	21	Nguyên lý sản xuất Rau Hoa Quả trong nhà có mái che	RQ02025	2	1.5	0.5				BB	
	22	Tin học ứng dụng	RQ01007	2	1	1				BB	
	23	Sinh thái môi trường	MT01008	2	2	0				BB	
3	24	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0	Tiếng Anh 0	SN00011	2	BB	0
	25	Kinh tế chính trị Mac- Lenin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác - Lênin	ML01020	2	BB	
	26	Vật liệu cơ khí	CD02503	2	1.5	0.5				BB	
	27	Kỹ thuật điện	CD02611	2	2	0				BB	
	28	Đất và phân bón	QL02048	2	1.5	0.5				BB	
	29	Nuôi trồng thủy sản đại cương	TS03710	2	1.5	0.5				BB	
	30	Lý luận dạy học công nghệ	SN02050	3	2	1	Giáo dục học	SN01051	2	BB	
4	31	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0				BB	4
	32	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	English 1	SN01032	2	BB	
	33	Hoạt động giáo dục ở trường phổ thông	SN02051	2	1.5	0.5	Giáo dục học	SN01051	2	BB	
	34	Chăn nuôi chuyên khoa/ Chăn nuôi gia cầm/ Chăn nuôi trâu bò/ Chăn nuôi lợn	CN03508/	2	1	1				BB	
CN03501/											
CN03502/											
CN03503											

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
	35	Thú y cơ bản	TY03034	2	1.5	0.5				BB	
	36	Thực tập Gia công cơ khí	CD03828	2	0	2				BB	
	37	Nguyên lí thiết kế cảnh quan	RQ02010	2	1.5	0.5				TC	
	38	Đồ họa kĩ thuật trên máy tính	CD02148	2	2	0	Hình họa - Vẽ kĩ thuật 1	CD02154	2	TC	
	39	Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi	CN03101	3	2.5	0.5				TC	
	40	Thuốc bảo vệ thực vật	NH03004	2	1.5	0.5				TC	
	41	Giao tiếp và ứng xử sư phạm	SN03089	2	2	0				TC	
	42	Thiết kế thí nghiệm	CN02701	2	1.5	0.5				TC	
5	43	Phương pháp dạy học Công nghệ 1	SN03085	3	2.5	0.5	Lý luận dạy học Công nghệ	SN02050	2	BB	4
	44	Phương pháp dạy học Công nghệ 2	SN03086	3	2.5	0.5	Lý luận dạy học Công nghệ	SN02050	2	BB	
	45	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	
	46	Dạy học Công nghệ theo định hướng STEM	SN03087	2	1.5	0.5				BB	
	47	Thực hành lắp ráp mạch điện tử	CD03827	1	0	1				BB	
	48	Điện tử số ứng dụng	CD03616	3	2	1				BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
	49	Thực tập nghề nghiệp 1	SN03088	2	0	2	Lý luận dạy học Công nghệ	SN02050	2	BB	
	50	Thiết kế và sử dụng phương tiện dạy học	SN03027	2	1	1	Lý luận dạy học Công nghệ	SN02050	2	TC	
	51	Công nghệ vi sinh	SH03012	2	1,5	0,5				TC	
	52	Nông nghiệp hữu cơ	RQ03040	2	1.5	0.5				TC	
	53	Kỹ thuật robot	CD03913	3	2	1				TC	
	54	Tự động hóa trong sản xuất cây trồng	CD03643	2	1,5	0,5				TC	
	55	Công nghệ nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu	PSH03003	3	3	0				TC	
6	56	Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	4
	57	Tiếng anh chuyên ngành sư phạm Công nghệ	SN03090	2	2	0	Tiếng Anh 2	SN01033	2	BB	
	58	Thực hành dạy học Công nghệ	SN03091	2	0	2				BB	
	59	Kỹ thuật điện tử đại cương	CD02612	2	1.5	0.5	Kỹ thuật điện	CD02611	2	BB	
	60	Ứng dụng thông tin trong quản lý và sản xuất nông nghiệp	PTH03222	2	1,5	0,5				BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
	61	Rèn nghề: Thực hành trồng cây không đất	NH04011	2	0	2				BB	
	62	Khí cụ điện	CD03702	3	2.5	0.5				TC	
	63	Động cơ đốt trong	CD03303	3	2	1				TC	
	64	Thức ăn chăn nuôi	CN03302	2	1.5	0.5				TC	
	65	Quản lý chất thải chăn nuôi	CN03509	2	1.5	0.5				TC	
	66	Sửa chữa thiết bị điện	CD03716	3	3	0				TC	
	67	Công nghệ điều khiển cây trồng	PNH03087	2	1.5	0.5				TC	
	68	Nuôi ong mật	NH03056	2	1.5	0.5	Sinh học đại cương	SH01001	2	TC	
7	69	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	SN03024	2	2	0				BB	2
	70	Kiểm tra đánh giá và phát triển chương trình đào tạo	SN03092	2	1.5	0.5				BB	
	71	Tham vấn và giáo dục hướng nghiệp	SN03093	2	1.5	0.5	Giáo dục học	SN01051	2	BB	
	72	Nông nghiệp công nghệ cao	SH03058	2	2	0				BB	
	73	Công nghệ chế biến thực phẩm	CP02018	3	3	0				BB	
	74	Công nghệ dạy học	PSN03035	2	1.5	0.5				BB	
	75	Cơ khí chăn nuôi	CD03204	2	1.5	0.5				TC	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
	76	Ô tô và xe chuyên dụng 1	CD03312	3	3	0	Động cơ đốt trong		2	TC	
	77	Kỹ thuật nuôi thủy đặc sản	TS03706	2	1.5	0.5				TC	
	78	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá cảnh	TS03707	2	1.5	0.5				TC	
8	79	Thực tập nghề nghiệp 2	SN03094	6	0	6	Thực tập nghề nghiệp 1	SN03088	2	Chọn SN03088 và SN03094 hoặc chọn SN03095	0
	80	Thực tập nghề nghiệp 3	SN03095	8	0	8	Lý luận dạy học Công nghệ	SN02050	2		
	81	Khóa luận tốt nghiệp	SN04996	8	0	8	Tổng số tín chỉ tích lũy $\geq 70\%$; ĐTBCTL ≥ 2.0 ; Đạt điểm D trở lên các học phần: Lý luận dạy học Công nghệ, Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo				

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
							dục; Các môn liên quan đến đề tài tốt nghiệp.				

Ghi chú: (*): 1 - song hành, 2 - học trước, 3 - tiên quyết

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 116

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 13

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 129

3. NGÀNH QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

3.1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo thí điểm ngành Quản lý và phát triển du lịch có mục tiêu chung là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng, có trình độ lý luận, có kiến thức chuyên môn về kinh tế, xã hội và du lịch; có phương pháp, năng lực tổ chức quản lý, phát triển du lịch và các lĩnh vực liên quan. Chương trình đáp ứng yêu cầu của các tổ chức cả trong nước và quốc tế.

Mục tiêu cụ thể:

Sau khi tốt nghiệp ngành Sư phạm Công nghệ, người học có khả năng:

Mục tiêu 1: Thực hiện trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội, năng động và tác phong làm việc tiên tiến.

Mục tiêu 2: Lập kế hoạch, tổ chức và điều hành các hoạt động, đóng góp vào sự phát triển bền vững ngành du lịch.

Mục tiêu 3: Có đủ năng lực để thực hiện các hoạt động tự học, nâng cao trình độ và nghiên cứu khoa học.

Mục tiêu 4: Có khả năng hoạt động như các nhà kinh doanh, người quản lý ở các cơ quan quản lý và phát triển du lịch hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ trong lĩnh vực du lịch.

3.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Nội dung	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo quản lý và phát triển du lịch
Kiến thức chung	<i>CDR 1:</i> Áp dụng kiến thức pháp luật, khoa học chính trị xã hội và nhân văn vào hoạt động nghề nghiệp.
Kiến thức chuyên môn	<i>CDR 2:</i> Phân tích các hoạt động kinh tế, tài chính, quản trị để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong ngành du lịch.
	<i>CDR 3:</i> Đánh giá cơ hội thị trường quốc gia, khu vực và quốc tế về sản phẩm và dịch vụ trong các tổ chức du lịch.
	<i>CDR 4:</i> Vận dụng tư duy phản biện để xây dựng chiến lược, kế hoạch, dự án trong lĩnh vực du lịch.
Kỹ năng chung	<i>CDR 5:</i> Phối hợp làm việc nhóm với vai trò một nhà lãnh đạo và một thành viên trong nhóm để đạt mục tiêu đặt ra.
	<i>CDR 6:</i> Sử dụng công nghệ thông tin và thiết bị hiện đại để xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn.
	<i>CDR 7:</i> Vận dụng kỹ năng giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, đọc hiểu tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh.

Kỹ năng chuyên môn	<i>CDR 8:</i> Tổ chức các hoạt động du lịch trong thực tiễn.
	<i>CDR 9:</i> Vận dụng các phương pháp, công nghệ để tiến hành nghiên cứu về quản lý và phát triển du lịch.
	<i>CDR 10:</i> Ra quyết định giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	<i>CDR 11:</i> Tuân thủ quy định của luật pháp, thực hiện các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và phong cách làm việc chuyên nghiệp, có trách nhiệm xã hội về bảo vệ môi trường.
	<i>CDR 12:</i> Định hướng tương lai rõ ràng, phát triển bản thân và có ý thức học tập suốt đời.

3.3. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp

Lĩnh vực nghề nghiệp:

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành quản lý và phát triển du lịch có thể làm việc tại tổ chức và doanh nghiệp du lịch thuộc các lĩnh vực sau:

- Lĩnh vực lữ hành;
- Lĩnh vực dịch vụ khách hàng và chăm sóc khách hàng du lịch;
- Lĩnh vực nghiên cứu thị trường du lịch;
- Lĩnh vực truyền thông du lịch;
- Lĩnh vực quản lý nhà nước về du lịch;
- Nghiên cứu về du lịch.

Vị trí làm việc:

- Hướng dẫn viên du lịch, đại lý du lịch, trợ lý khách sạn, nhân viên tiếp tân, tư vấn du lịch, điều phối du lịch;
- Thiết kế, cung ứng dịch vụ khách hàng, chăm sóc du khách;
- Nghiên cứu và phân tích thị trường trong các công ty chuyên nghiên cứu thị trường, hay bộ phận nghiên cứu thị trường của công ty du lịch và lữ hành;
- Thiết kế và quản trị các chương trình truyền thông, quảng bá (quảng cáo, tổ chức sự kiện) về du lịch;
- Nhân viên trong các phòng ban, đơn vị cơ quan, ban ngành về du lịch;
- Nghiên cứu viên trong các viện nghiên cứu, giảng viên đào tạo về du lịch trong các trường đại học, các viện đào tạo.

Nơi làm việc:

- Các cơ sở kinh doanh du lịch như Công ty du lịch, lữ hành và liên quan;
- Viện bảo tàng, điểm du lịch, quản lý hoạt động du lịch tại các di sản; các điểm đến, vui chơi giải trí;

- Các cơ sở trong hệ thống phân phối sản phẩm lữ hành;
- Các cơ sở tổ chức sự kiện, các doanh nghiệp tổ chức sự kiện;
- Các hãng hàng không, hãng tàu biển và các doanh nghiệp vận chuyển khác;
- Các công ty nghiên cứu thị trường liên quan đến du lịch;
- Các công ty, hãng truyền thông phục vụ phát triển du lịch;
- Các cơ quan, ban ngành quản lý nhà nước về du lịch;
- Các viện nghiên cứu, trường cao đẳng, đại học có đào tạo về du lịch và liên quan.

3.4. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể học tiếp các chương trình đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ trong nước và quốc tế ngành Quản lý du lịch, quản trị kinh doanh, kế toán và các ngành liên quan khác.

3.5. Tiến trình đào tạo ngành Quản lý và phát triển du lịch

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1.0	1.0	0.0				-	0
1	2	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1.0	0.5	0.5				PCBB	
1	3	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	QS01011	3.0	3.0	0.0				PCBB	
1	4	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2.0	2.0	0.0				PCBB	
1	5	Triết học Mác-Lênin	ML01020	3.0	3.0	0.0				BB	
1	6	Pháp luật đại cương	ML01009	2.0	2.0	0.0				BB	
1	7	Tin học đại cương	TH01009	2.0	1.5	0.5				BB	
1	8	Marketing căn bản	KQ02106	3.0	3.0	0.0				BB	
1	9	Khởi nghiệp	KQ01218	2.0	2.0	0.0				BB	
1	10	Nguyên lý kinh tế	KT02003	3.0	3.0	0.0				BB	
2	11	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/	1.0	0.0	1.0				PCBB	2

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
		vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015								
2	12	Tiếng Anh 0	SN00011	1.0	0.0	0.0				-	
2	13	Quân sự chung	QS01013	2.0	0.9	1.1				PCBB	
2	14	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4.0	0.3	3.7				PCBB	
2	15	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ML01021	2.0	2.0	0.0	Triết học Mác -Lênin	ML01020	2	BB	
2	16	Nguyên lý kế toán	KQ02014	3.0	3.0	0.0	Nguyên lý kinh tế	KT02003	2	BB	
2	17	Quản trị học	KQ01211	3.0	3.0	0.0				BB	
2	18	Tâm lý quản lý	KQ01217	2.0	2.0	0.0				BB	
2	19	Đại cương Luật và chính sách du lịch	ML03049	2.0	2.0	0.0				BB	
2	20	Hành vi người tiêu dùng	KQ03328	2.0	2.0	0.0				BB	
2	21	Địa lý du lịch	KQ03384	2.0	2.0	0.0				TC	
2	22	Quản trị chuỗi cung ứng	KQ02311	2.0	2.0	0.0				TC	
2	23	Logic học đại cương	SN01018	2.0	2.0	0.0				TC	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
2	24	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010							PCBB	
3	25	Tổng quan về du lịch	KQ02304	3.0	3.0	0.0				BB	2
3	26	Tiếng Anh 1	SN01032	3.0	3.0	0.0	Tiếng Anh 0	SN00011	2	BB	
3	27	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2.0	2.0	0.0				BB	
3	28	Lý thuyết phát triển du lịch bền vững	KQ03385	3.0	3.0	0.0				BB	
3	29	Quản lý phát triển du lịch	KQ03386	3.0	3.0	0.0				BB	
3	30	Văn hóa Việt Nam	SN01047	2.0	2.0	0.0				TC	
3	31	Marketing dịch vụ	KQ03337	2.0	2.0	0.0	Marketing căn bản	KQ02106	2	TC	
3	32	Tiếng Pháp 1	SN01034	3.0	3.0	0.0				TC	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
4	33	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2.0	2.0	0.0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	2
4	34	Tiếng Anh 2	SN01033	3.0	3.0	0.0	Tiếng Anh 1	SN01032	2	BB	
4	35	Tài chính và tín dụng trong du lịch	KQ02307	3.0	3.0	0.0	Nguyên lý kinh tế	KT02003	2	BB	
4	36	Phương pháp nghiên cứu KH trong quản trị kinh doanh	KQ03217	2.0	2.0	0.0				BB	
4	37	Văn hóa du lịch	KQ03390	2.0	2.0	0.0				BB	
4	38	Thị trường và giá cả	KQ03114	3.0	3.0	0.0				BB	
4	39	Lịch sử văn minh thế giới	ML01006	2.0	2.0	0.0				TC	
4	40	Tiếng Pháp 2	SN01035	3.0	3.0	0.0	Tiếng Pháp 1	SN01034	2	TC	
4	41	Nguyên lý sản xuất cây trồng	NH01003	2.0	2.0	0.0				TC	
4	42	Chiến lược quảng bá	KQ03330	2.0	2.0	0.0	Marketing căn bản	KQ02106	2	TC	2
5	43	Phân tích kinh doanh trong du lịch	KQ03392	3.0	3.0	0.0				BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
5	44	Lịch sử Đảng cộng sản Việt nam	ML01023	2.0	2.0	0.0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	
5	45	Tiếng Anh chuyên ngành	SN03014	3.0	3.0	0.0	Tiếng Anh 2	SN01033	2	BB	
5	46	Xây dựng kế hoạch kinh doanh trong du lịch	KQ03393	2.0	2.0	0.0	Nguyên lý kinh tế	KT02003	2	BB	
5	47	Tài nguyên du lịch	KQ03394	2.0	2.0	0.0	Tổng quan về du lịch	KQ02304	2	BB	
5	48	Tinh thần doanh nhân	KQ01219	2.0	2.0	0.0				BB	
5	49	Thực tập giáo trình 1	KQ04978	6.0	0.0	6.0				BB	
	50	Giao thoa văn hóa	SN03083	2.0	2.0	0.0				TC	
5	51	Quản lý di sản văn hóa	KQ03395	2.0	2.0	0.0				TC	
5	52	Nghiệp vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch	KQ03401	2.0	1.5	0.5	Tổng quan về du lịch	KQ02304	2	TC	
5	53	Nguyên lý thương mại điện tử	KQ03331	2.0	2.0	0.0				TC	
6	54	Thiết kế và điều hành tour du lịch	KQ03396	3.0	3.0	0.0	Tổng quan về du lịch	KQ02304	2	BB	0
6	55	Quản trị lữ hành	KQ03397	3.0	3.0	0.0	Quản trị học	KQ01211	2	BB	
6	56	Quản lý điểm đến du lịch	KQ03398	2.0	2.0	0.0	Quản trị học	KQ01211	2	BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
6	57	Quản trị chiến lược	KQ03207	3.0	3.0	0.0	Quản trị học	KQ01211	2	BB	2
6	58	Thực tập giáo trình 2	KQ04979	7.0	0.0	7.0	Thực tập giáo trình 1	KQ04978	2	BB	
7	59	Đồ án du lịch	KQ03402	3.0	2.0	1.0				BB	
7	60	Du lịch bền vững	KQ02306	3.0	3.0	0.0				BB	
7	61	Kế toán trong doanh nghiệp du lịch	KQ03399	3.0	3.0	0.0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	2	BB	
7	62	Môi trường và lợi thế cạnh tranh của DN	MT03066	2.0	2.0	0.0				BB	
7	63	Quản trị nhân lực trong du lịch	KQ03391	3.0	3.0	0.0	Quản trị học	KQ01211	2	BB	
7	64	Đất nước học Anh - Mỹ	SN03065	2.0	2.0	0.0				TC	
	65	Thanh toán quốc tế	KQ03400	2.0	2.0	0.0	Tài chính tín dụng trong du lịch	KQ02307	2	TC	
7	66	Quản trị kênh phân phối du lịch	KQ03404	2.0	2.0	0.0				TC	
7	67	Tổ chức chương trình du lịch	KQ03406	3.0	3.0	0.0	Quản trị học	KQ01211	2	TC	
7	68	Kinh doanh khách sạn và nhà hàng	KQ03407	2.0	2.0	0.0	Quản trị học	KQ01211	2	TC	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
8	69	Khóa luận tốt nghiệp	KQ04993	10.0	0.0	10.0	Thực tập giáo trình 2	KQ04979	2	BB	0
8	70	Kinh tế hợp tác	KQ03202	2.0	2.0	0.0				Thay thế KLTN	
8	71	Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	KQ03102	2.0	2.0	0.0					
8	72	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	KQ03345	2.0	2.0	0.0					
8	73	Quan hệ công chúng	KQ03204	2.0	2.0	0.0					
8	74	Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp	KQ03101	2.0	2.0	0.0					

(*): 1 - song hành, 2 - học trước, 3 - tiên quyết

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 120

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 10

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 130

Phần III. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

1. HƯỚNG DẪN CHUNG

Các học phần được mô tả tóm tắt theo format như sau:

Mã học phần^a. Tên đầy đủ của học phần^b (tên Tiếng Anh của học phần). (Tổng số tín chỉ: Số tín chỉ lý thuyết - Số tín chỉ thực tập - Số tín chỉ tự học)^c. Nội dung tóm tắt của học phần^d. Học phần học trước^e: Tên học phần học trước.

Hướng dẫn chi tiết

(^a): Mã học phần: in đậm, gồm 2 phần, phần chữ và phần số được viết liền nhau, trong đó:

Phần chữ: gồm 2 ký tự viết tắt tên Khoa phụ trách học phần.

Quy định viết tắt tên Khoa như sau:

Khoa Nông học	NH
Khoa Du lịch và Ngoại ngữ	SN
Khoa Cơ Điện	CD
Khoa Thú y	TY
Khoa Chăn nuôi	CN
Khoa Thủy sản	TS
Khoa Công nghệ thông tin	TH
Khoa Tài nguyên và Môi trường	MT; QL
Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn	KT
Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh	KQ
Khoa Công nghệ thực phẩm	CP
Khoa Khoa học xã hội	ML
Khoa Công nghệ sinh học	SH
Khoa Giáo dục quốc phòng	QS

Một số chương trình đào tạo có phần chữ của mã học phần được ký hiệu riêng:

+ **SHE:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ sinh học chất lượng cao được giảng dạy bằng Tiếng Anh.

+ **KTE:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao được giảng dạy bằng Tiếng Anh.

+ **RQ:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ Rau hoa quả và Cảnh quan được xây dựng từ dự án Việt Nam - Hà Lan.

+ **KD:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến.

+ **NHE:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng tiên tiến.

Phần số: gồm 5 ký tự.

* Hai chữ số bắt đầu của phần số là mức kiến thức gồm các chữ số từ 01 đến 04.

- + Số 01 các học phần thuộc khối kiến thức đại cương.
- + Số 02 các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.
- + Số 03 các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

Khóa luận tốt nghiệp sẽ có mã phần số là 049** (trong đó * là một chữ số bất kỳ).

* Ba chữ số sau của phần số là ký hiệu học phần (từ 000 đến 999).

Ví dụ: **CD02105** là mã của học phần **Cơ học ứng dụng**, trong đó:

- **CD** là mã số phần chữ của học phần do **khoa Cơ điện phụ trách**.
- **02015** là mã số phần số, trong đó:
 - + **Số 02:** học phần này thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.
 - + **Số 015:** là số đặt cho học phần này.

(^b): Tên đầy đủ của học phần: Cơ học ứng dụng.

(^c): (Tổng số tín chỉ: Số tín chỉ lý thuyết - Số tín chỉ thực hành - Số tín chỉ tự học)

Trong đó:

- Tổng số tín chỉ của học phần là 3.
- Số tín chỉ lý thuyết là 3.
- Số tín chỉ thực hành 0.
- Số tín chỉ tự học: gấp 2 tổng số tín chỉ của học phần là 6.

(^d): Nội dung tóm tắt của học phần:

Ví dụ: **CD03134. Công trình thủy lợi (Irrigation structure) (2TC: 2-0-4).** Một số vấn đề cơ bản; Quy hoạch và bố trí; Hệ thống thủy nông; Tính toán thiết kế hệ thống kênh; Dẫn dòng thi công. *Học phần học trước: Thủy lực.*

(^e) **Học phần học trước:** *Thủy lực* (Nếu học phần học trước không nằm trong chương trình đào tạo của ngành theo học, sinh viên được quyền bỏ qua học phần học trước khi đăng ký học phần có đòi hỏi học phần học trước).

Thứ tự các học phần trong phần mô tả được xếp theo trật tự bảng chữ cái của phần chữ và thứ tự tăng dần của phần số.

Chú ý:

- Khi đăng ký học phần, sinh viên cần đối chiếu đúng mã và tên học phần trong thời khóa biểu với mã và tên học phần trong chương trình đào tạo.

- Không tính học phần Tiếng Anh bổ trợ (SN00010), Tiếng Anh 0 (SN00011), 3 học phần Giáo dục thể chất, 4 học phần Giáo dục quốc phòng và 3 học phần Kỹ năng mềm vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.

- Các khoa chuyên môn có quy định riêng về điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên cần tham khảo trước khi đăng ký học phần Khóa luận tốt nghiệp.

2. MÔ TẢ TÓM TẮT

2.1. Các học phần đại cương

- GT01014. Khiêu vũ thể thao (Dancesport) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và sự phát triển của môn khiêu vũ thể thao. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện khiêu vũ thể thao. Luật khiêu vũ thể thao. Các kỹ thuật cơ bản: thuật ngửa, vũ điệu cha cha cha và rumba. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.
- GT01015. Bơi (Swimming) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn bơi. Đặc điểm và tác dụng của tập luyện bơi. Luật bơi. Các kỹ năng cơ bản: Tư thế thân người, kỹ thuật tay - chân - thở của bơi ếch. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. phát triển thể lực chung và chuyên môn.
- GT01016. Giáo dục thể chất đại cương (General physical education) (1TC: 0,5-0,5-2).** Sơ lược lịch sử TDTT. Lý luận và phương pháp GDTTC. Các biện pháp phòng ngừa, khắc phục chấn thương trong tập luyện và thi đấu. Kiểm tra và tự kiểm tra y học. Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Điền kinh. Nguyên lý, khái niệm cơ bản của chạy cự li trung bình. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung, phát triển sức bền.
- GT01017. Điền kinh (Athletics) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn điền kinh. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện chạy ngắn, nhảy xa. Luật điền kinh. Nguyên lý, khái niệm cơ bản của kỹ thuật chạy ngắn, nhảy xa. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.
- GT01018. Thể dục Aerobic (Aerobic Gymnastics) (1TC: 1-0-2).** Lịch sử phát triển, vị trí, khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của thể dục aerobic; đội hình, đội ngũ; 7 bước cơ bản của thể dục aerobic; bài tập thể dục aerobic; phát triển tố chất sức mạnh, khả năng phối hợp vận động.
- GT01019. Bóng đá (Football) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn bóng đá. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện bóng đá. Luật bóng đá. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, dẫn bóng, chuyền và nhận bóng, sút bóng. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.
- GT01020. Bóng chuyền (Volleyball) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn bóng chuyền. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện bóng chuyền. Luật bóng chuyền. Các kỹ thuật cơ bản: tư thế chuẩn bị, chuyền bóng cao tay, thấp tay, phát bóng cao tay (nam), thấp tay (nữ), đập bóng, chắn bóng. Phương pháp tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.
- GT01021. Bóng rổ (Basketball) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn bóng rổ. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện bóng rổ. Luật bóng rổ. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, dẫn bóng, chuyền và bắt bóng, ném bóng rổ 1 tay trên cao. Phương pháp tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.
- GT01022. Cầu lông (Badminton) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn cầu lông. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện cầu lông. Luật cầu lông. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, phát cầu, đánh cầu thấp tay phải, trái, đánh cầu cao tay phải, trái, đánh

cầu cao, xa; đập cầu (tay không, có cầu). Phương pháp tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

- GT01023. Cờ vua (Chess) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn cờ vua. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện cờ vua. Luật cờ vua. Nguyên lý cơ bản chơi cờ vua trong từng giai đoạn của ván đấu. Phương pháp tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.
- KN01001. Kỹ năng giao tiếp (Communication Skills) (2TC: 2-0-4).** Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng lắng nghe và phản hồi hiệu quả; Kỹ năng thương lượng (đàm phán).
- KN01002. Kỹ năng lãnh đạo (Leadership Skills) (2TC: 2-0-4).** Tổng quan về kỹ năng lãnh đạo; Kỹ năng tạo động lực; Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức; Kỹ năng giao tiếp và đàm phán; Kỹ năng ra quyết định. Cung cấp những kiến thức cơ bản trong lãnh đạo, ra quyết định và cách xử lý tình huống trong công tác lãnh đạo.
- KN01003. Kỹ năng quản lý bản thân (Self Management Skills) (2TC: 2-0-4).** Kỹ năng khám phá bản thân; Kỹ năng kiểm soát cảm xúc; Kỹ năng xác định mục tiêu; Kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả.
- KN01004. Kỹ năng tìm kiếm việc làm (Job Search Skills) (2TC: 2-0-4).** Kỹ năng tìm kiếm cơ hội việc làm; Kỹ năng chuẩn bị hồ sơ tìm việc; Kỹ năng phỏng vấn tìm việc; Kỹ năng thương lượng về chế độ đãi ngộ; Hòa nhập và phát triển trong môi trường nghề nghiệp.
- KN01005. Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills) (2TC: 2-0-4).** Khái niệm nhóm và làm việc nhóm; các kỹ năng làm việc theo nhóm; Quản lý và điều hành nhóm.
- KN01006. Kỹ năng hội nhập (Integrated Skills.) (2TC: 2-0-4).** Kỹ năng tiếp cận văn hóa thế giới; Kỹ năng giao tiếp, ứng xử và làm việc trong môi trường quốc tế hóa; Kỹ năng làm việc độc lập trong môi trường quốc tế hóa; Kỹ năng hợp tác và liên kết quốc tế; Kỹ năng giải quyết vấn đề trong môi trường quốc tế hóa.
- KQ01211. Quản trị học (Principles of Management) (03TC: 3-0-6; 135).** Mô tả vắn tắt nội dung: Môn học gồm 7 chương liên quan đến: Những vấn đề cơ bản của quản trị; Nhà quản trị, nhà doanh nghiệp; Thông tin và quyết định quản trị; Chức năng hoạch định; Chức năng tổ chức; Chức năng lãnh đạo; Chức năng kiểm tra. *Học phần tiên quyết: Không.*
- KQ01217. Tâm lý quản lý (Psychology in Management) (02TC: 2-0-4; 90).** Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu tâm lý quản lý; Con người và một số quy luật tâm lý tình cảm của con người; Tập thể lao động và một số quy luật tâm lý tập thể; Vận dụng kiến thức tâm lý trong giao tiếp; Tâm lý của lãnh đạo trong quản lý. *Học phần tiên quyết: Không.*
- KQ01218. Khởi nghiệp (Start up your own business) (02TC: 2-0-4; 90).** Tổng quan về ý tưởng kinh doanh; Phát triển dự án khởi sự kinh doanh (DAKSKD); Phân tích kỹ thuật công nghệ DAKSKD; Phân tích tài chính DAKSKD; Phân tích kinh tế xã hội và môi trường DAKSKD; Phân tích rủi ro DAKSKD; Khởi tạo doanh nghiệp. *Học phần tiên quyết: Không.*

- KQ01210. Tinh thần doanh nhân (Entrepreneurship) (2TC: 2-0-6; 90).** Mô tả vắn tắt nội dung: Bản chất khoa học tinh thần doanh nhân; xác định cơ hội và thách thức, phát triển các mô hình kinh doanh và phát triển chiến lược kinh doanh; marketing doanh nhân và xây dựng nhóm sáng lập doanh nghiệp; và phát triển kế hoạch kinh doanh. *Học phần tiên quyết: Không.*
- ML01005. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC: 2-0-6).** Nội dung học phần là tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới.
- ML1009. Pháp luật đại cương (Introduction to Laws) (2TC: 0-2-4).** Một số vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Một số nội dung cơ bản về Nhà nước và Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nội dung cơ bản của Luật Dân sự và Luật Hình sự; Nội dung cơ bản của Luật Kinh tế, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình; Nội dung cơ bản của Luật Hành chính và pháp luật về phòng, chống tham nhũng. *Học phần học trước: không.*
- ML01012. Thống kê cho khoa học xã hội (Statistic for social sciences) (2TC: 2-0-4).** Một số khái niệm và kết quả cơ bản của xác suất; Đo lường và thang đo trong xã hội học; Phương pháp chọn mẫu; Ước lượng tham số; Kiểm định giả thiết thống kê; Tương quan và hồi quy. *Học phần học trước: không.*
- ML01020. Triết học Mác - Lênin (3TC: 3-0-6).** Học phần này gồm Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; chủ nghĩa duy vật biện chứng; chủ nghĩa duy vật lịch sử.
- ML01021 - Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2-0-6).** Học phần gồm 6 chương, trình bày các vấn đề: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể; Giá trị thặng dư; Cạnh tranh và độc quyền; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
- ML01022 - Chủ nghĩa xã hội khoa học (Tổng số tín chỉ 02: Tổng số tín chỉ lý thuyết 02 - Tổng số tín chỉ thực hành 0 - Tổng số tín chỉ tự học 06).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm 07 chương: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.
- ML01023. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (The history of Vietnamese communist party) (2TC: 2-0-4).** Học phần trình bày các vấn đề: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành

công cuộc đổi mới (1975-2018); Kết luận về những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam và những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng.

- MT01008. Sinh thái môi trường (Environmental Ecology) (2TC: 2-0-4).** Mô tả vắn tắt nội dung: Các nội dung chính: (1) Khái niệm chung về sinh thái học, tác động qua lại giữa sinh vật với môi trường ở mức cá thể; quần thể và quần xã. (2) Quần thể sinh vật: khái niệm, các đặc trưng và động thái; (3) Quần xã sinh vật: khái niệm, thành phần, các đặc trưng và động thái; (4) Hệ sinh thái: Thành phần, cấu trúc và động thái của hệ sinh thái; Các hệ sinh thái chính; (5) Mối quan hệ giữa tài nguyên thiên nhiên, môi trường và phát triển.
- SN00011. Tiếng Anh 0 (English 0) (02TC: 2-0-4).** This course consists of 5 units at elementary level about the five topics including Lifestyle (Unit 1), People (Unit 2), Places (Unit 3), Food (Unit 4), The Past (Unit 5). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through four different parts, each of which contains vocabulary, grammar, function, reading, speaking, listening, and writing.
- SN01018. Logic học đại cương (Introduction to Logic) (2TC: 2-0-4).** Đối tượng nghiên cứu và ý nghĩa của logic học; Khái niệm; Phán đoán; Các quy luật cơ bản của logic hình thức; Suy luận; Chứng minh và bác bỏ; Giả thuyết. *Học phần học trước: Không*
- SN01023. Phương pháp tiếp cận khoa học (Scientific Approach Methodologies) (2TC: 2-0-4).** Học phần gồm 6 chương: Những vấn đề chung về nghiên cứu khoa học; Tiếp cận khoa học; Thiết lập bài toán nghiên cứu; Thiết kế nghiên cứu; Chứng minh luận điểm khoa học; Trình bày luận điểm khoa học. *Học phần trước: Không*
- SN01028. Tâm lý học phát triển (2TC: 2-0-6).** Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Tâm lý học phát triển như: Khái niệm, quy luật chung của sự phát triển tâm lý; Giáo dục và sự phát triển tâm lý; Sự phát triển tâm lý trẻ sơ sinh; Sự phát triển tâm lý trẻ mẫu giáo; Sự phát triển tâm lý của học sinh tiểu học; Hoạt động học tập và sự phát triển tâm lý của học sinh THCS; Hoạt động học tập và sự phát triển tâm lý của học sinh THPT; Đặc điểm phát triển tâm lý cơ bản của sinh viên; Một vài đặc điểm tâm lý cơ bản của người trưởng thành; Một vài đặc điểm tâm lý cơ bản của người trung niên; Một vài đặc điểm tâm lý cơ bản của người già.
- SN01032. Tiếng Anh 1 (English 1) (3TC: 3-0-6).** This course consists of 6 units at pre intermediate level about the 6 topics including Life (Unit 1), Work (Unit 2), Free time (Unit 3), Great minds (Unit 4), Travel (Unit 5), Fitness (Unit 6). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through four different parts, each of which contains vocabulary, grammar, function, reading, speaking, listening, and writing.
- SN01033. Tiếng Anh 2 (English 2) (3TC: 3-0-6).** Fame (Danh tiếng); Do's and Don'ts (Những việc nên làm và những việc không nên làm); Going places (đi du lịch và trải nghiệm); Things that changed the world (Những thứ làm thay đổi thế giới); What if...? (Điều gì sẽ xảy ra nếu...); Trying your best (Cố gắng hết sức).

- SN01038: Đọc 1 (Reading 1) (Total credits 02: lecture 02 - practice 0 - self-study 04).** Brief description of the course: Students are introduced to vocabulary related to family, friends, leisure time, outdoor activities, sightseeing activities, travel, study, school rules, holidays, news; At the same time, introduction of strategies for reading, reading fast, answering comprehension questions, practicing skills to guess the meaning of words in context, practicing logical reasoning skills and practicing reading skills for the text which is introduced.
- SN01039: Nói 1 (Speaking 1) (Total credits: 2: lecture: 1.5- practice 0.5 - self-study: 4).** Brief description of the course: This course consists of 10 units related to topics of family, friends, free time, outdoor activities, great places to visit, traveling, studying, school rules, holiday, news, and introduce format of speaking test, and speaking skills for each part under KET format and practice those skills.
- SN01040: Writing 1 (2 - 0- 4)** Students are introduced to vocabulary related to familiar topics as well as a number of structures, writing documents such as letters, messages...
- SN01041. Ngoại ngữ 2-1 (Tổng số tín chỉ 3, Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 - Tổng số tín chỉ thực hành 0 - Tổng số tín chỉ tự học: 6).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Chào hỏi, giới thiệu về bản thân, sở thích, nghề nghiệp. Đổi tiền ở ngân hàng, mua sắm, mặc cả. Hỏi địa chỉ, số điện thoại. Sở thích ăn uống, chọn món ăn. Miêu tả đồ vật
- SN01042. Ngoại ngữ 2-2 (Tổng số tín chỉ 3, Tổng số tín chỉ lý thuyết 2.5 - Tổng số tín chỉ thực hành 0.5 - Tổng số tín chỉ tự học: 90).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Hỏi và miêu tả màu sắc, số lượng, tần suất; mượn sách ở thư viện, đến bưu điện, mua hàng, mặc cả. miêu tả sở thích, nguyện vọng, mơ ước. *Học phần tiên quyết:* Ngoại ngữ 2-1.
- SN01043: Dẫn luận ngôn ngữ học (2- 2-0)** Học phần này gồm: Bản chất và chức năng của ngôn ngữ; Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ; Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt; Từ vựng; Ngữ âm; Ngữ pháp; Chữ viết; Các ngôn ngữ trên thế giới; Ngôn ngữ học.
- SN01044. Nghe 1 (Listening 1) (2TC: 1.5-0.5-4).** This course consists of simple topics related to family, friends, free time, outdoor activities, travel, study, school rules, vacation, news. This course also provides the learners with a variety of listening tasks, listening strategies to fulfill the requirements of KET (A2) listening test.
- SN01046: Tiếng Việt (2-2-0-6).** Học phần này gồm: Cơ sở ngữ âm Tiếng Việt; Từ vựng Tiếng Việt; Từ loại Tiếng Việt; Ngữ pháp Tiếng Việt; Tạo lập và tiếp nhận văn bản; Rèn luyện kỹ năng đặt câu, dùng từ, chính tả; viết văn bản.
- SN01047: Văn hóa Việt Nam (Vietnamese Culture) (2: 2-0-4)** Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về văn hóa và văn hóa Việt Nam; Văn hóa nhận thức; Văn hóa tổ chức cộng đồng; Văn hóa tận dụng và ứng phó với môi trường tự nhiên; Văn hóa ứng xử môi trường xã hội.

- SN01051. Giáo dục học (Education) (3TC: 3-0-6).** Học phần này gồm các nội dung: Khái quát về giáo dục; Giáo dục và sự phát triển của xã hội; Giáo dục và sự phát triển nhân cách; Quá trình giáo dục; Quá trình dạy học; Mục đích, mục tiêu và nguyên lý giáo dục.
- SN01054. Phát âm (Pronunciation) (2TC: 2-0.5-4; 90).** *Nội dung:* Ngữ âm là học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về các nguyên tắc cơ bản trong phát âm; các quy luật phát âm đúng trọng âm trong từ, trong câu; cách kết nối âm và sử dụng ngữ điệu theo ngữ cảnh. *Phương pháp giảng dạy:* thuyết trình của giảng viên, thực hành tại lớp, thực hành ở nhà, bài tập nhóm và thảo luận, seminar, thuyết trình. Nhờ đó, sinh viên có thể phát triển tinh thần tự học, tính tự chủ và hợp tác và áp dụng kiến thức đã học khi thực hành nghe và nói tiếng Anh nhằm tăng sự tự tin cũng như đạt hiệu quả cao hơn trong giao tiếp. *Phương pháp đánh giá:* Tham gia: 10%, thuyết trình 30%, thi: 60%.
- SN01055. Ngữ pháp 1 (Grammar 1) (2 credits: 2-4).** This course consists of the theory and the exercises. It deals with only basic grammar at elementary level including tenses (present simple, present continuous, present perfect, past simple, past continuous, future simple), Adjectives and adverbs, verb forms (ing form , to-infinitive and bare-infinitive), modal verbs, imperative, Determiners and pronouns, Adjectives and adverbs sentence structure (passive voice, Conjunctions and relative clauses, Word order) and prepositions.
- SN01056 Kỹ năng học đại học (Essential college study skills) (2TC: 2-4).** This course equips students with vital skills at every stage of tertiary education, starting with “Getting ready to learn” (Chapter 1), and then going through all the next stages throughout a student life including “Goal setting” (Chapter 2), “Taking lecture notes” (Chapter 5), “Reading your textbook” (Chapter 7) and “Preparing for Exams” (Chapter 10). The other chapters in the course books are set for self-study.
- SH01001. Sinh học đại cương (General Biology) (2TC: 1,5-0,5-04).** Tổng quan tổ chức cơ thể sống; Cấu trúc, chức năng của các bào quan trong tế bào prokaryote và eukaryote; Quá trình trao đổi chất và năng lượng xảy ra trong tế bào (trao đổi chất và thông tin qua màng, trao đổi chất và năng lượng trong quá trình hô hấp, quang hợp); Quá trình phân bào nguyên phân, phân bào giảm phân và cơ sở khoa học của các hình thức sinh sản ở sinh vật; Tính cảm ứng và thích nghi của sinh vật; Quá trình tiến hóa của sinh giới.
- RQ01007. Tin học ứng dụng (Applied Informatics) (2TC: 1,0-1,0-4).** Các khái niệm cơ bản; Cơ sở toán học của máy tính; Các kiến thức cơ bản về cấu trúc máy tính, hệ điều hành, Internet; Các kiến thức và kỹ năng cơ bản về sử dụng máy tính, khai thác được mạng máy tính, Internet và một số phần mềm thông dụng.
- MT01007. Lâm nghiệp cơ bản (basic forestry) (2TC: 2-0-4).** Nội dung môn học chia thành 3 phần chính: Phần 1 giới thiệu những khái niệm cơ bản về rừng, quá trình tái sinh rừng, sinh trưởng và phát triển của rừng, diễn thế rừng. Phần 2 giới thiệu mối quan hệ giữa rừng và hoàn cảnh sinh thái, các hệ thống rừng phòng hộ. Phần 3 giới thiệu các

biện pháp kỹ thuật trong tạo rừng, chăm sóc nuôi dưỡng rừng và sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

TH01009. Tin học đại cương (2TC: 1,5-0,5-6). Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về tin học, bao gồm: Các khái niệm cơ bản; Cơ sở toán học của máy tính; Các kiến thức cơ bản về cấu trúc máy tính, phần mềm, hệ điều hành, mạng máy tính và Internet; Các vấn đề xã hội, pháp luật trong sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông; Các kiến thức và kỹ năng cơ bản về sử dụng máy tính, khai thác mạng máy tính, Internet và một số phần mềm thông dụng như MS Word, MS PowerPoint, MS Excel.

TH01002. Vật lý đại cương A (General Physics A/ Physics) (3TC: 2-1-6). Học phần bao gồm các nội dung: Hệ thống đơn vị đo lường và phép đổi đơn vị, Cơ học, Nhiệt học, Trường tĩnh điện, từ trường và sự hình thành sóng điện từ.

2.2. Các học phần cơ sở ngành

CD02148. Đồ họa kỹ thuật trên máy tính (Technical Graphics on Computer) (2TC: 2-0-4). Mô tả vắn tắt nội dung: Giới thiệu về AutoCAD, cài đặt, khởi động, điều khiển các danh mục, các phím tắt gọi lệnh. Các lệnh vẽ thiết lập bản vẽ. Nhập tọa độ và các phương pháp truy bắt điểm. Các lệnh vẽ cơ bản (đoạn thẳng, đường tròn, cung tròn, hình chữ nhật, đa giác, elíp...). Các lệnh về hiệu chỉnh, sửa chữa. Các phép biến đổi và sao chép hình. Các lệnh về quan sát bản vẽ. Quản lý bản vẽ theo lớp, màu và đường nét. Vẽ hình cắt, mặt cắt, ký hiệu vật liệu, chèn khối. Ghi kích thước, dung sai, sai lệch giới hạn, sai lệch về hình dáng, vị trí, nhám bề mặt. Nhập và hiệu chỉnh văn bản. Xuất bản vẽ ra giấy.

CD02154. Hình họa - Vẽ kỹ thuật 1 (2TC: 2-0-4). Mô tả vắn tắt nội dung: Điểm; đường thẳng; mặt phẳng; Các phép biến đổi; Đa diện; Mặt cong.

CD02503. Vật liệu cơ khí (2TC: 2-0,5-4). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm Cấu trúc tinh thể của vật liệu; Cơ tính vật liệu và biến dạng dẻo; Nhiệt luyện thép; Thép và gang; Kim loại và hợp kim màu; Vật liệu phi kim loại.

CD02611. Kỹ thuật điện (2TC: 2-0-4). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Những khái niệm cơ bản về mạch điện; Mạch điện xoay chiều hình sin một pha; Mạch điện xoay chiều hình sin ba pha; Khái niệm chung về máy điện; Máy biến áp; Máy điện không đồng bộ; Máy điện một chiều; Một số khí cụ điện hạ áp dùng trong điều khiển động cơ điện.

CD02612. Kỹ thuật điện tử đại cương (Basic of Electronics) (2TC: 1,5-0,5-4). Học phần này gồm các phần tử bán dẫn cơ bản, chất bán dẫn, diode bán dẫn, transistor lưỡng cực (bipolar), transistor trường. Các mạch khuếch đại, khái niệm và các thông số cơ bản, các phương pháp tính toán, các bộ khuếch đại. Kỹ thuật xung số, các mạch tạo dao động, các mạch tạo dao động đa hài, các phần tử số cơ bản, IC số.

CN02701. Thiết kế thí nghiệm (Experimental Design) (2TC: 1,5-0,5-6). Học phần bao gồm các chương: Một số khái niệm trong thống kê mô tả; Ước lượng và kiểm định giả thiết; Một số khái niệm về thiết kế thí nghiệm; Thiết kế thí nghiệm một yếu tố (hoàn toàn ngẫu nhiên, khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh, ô vuông latin); Thiết kế thí nghiệm hai yếu tố (chéo nhau); Tương quan và hồi quy tuyến tính; Bảng tương liên. Học phần có

3 bài thực hành, gồm: Bài 1: Tính các tham số thống kê mô tả, kiểm định một giá trị trung bình và so sánh hai giá trị trung bình; Bài 2: So sánh nhiều giá trị trung bình với mô hình một và hai yếu tố; Bài 3: Bảng tương liên.

KQ02014 . Nguyên lý kế toán (Principles of accounting) (3 TC: 3-0-9; 135). Học phần này gồm có 05 chương và gồm các nội dung: Bản chất và đối tượng của hạch toán kế toán; Phương pháp tổng hợp cân đối kế toán (Báo cáo tài chính); Lập chứng từ và kiểm kê; Phương pháp tài khoản và ghi sổ kép; Tính giá. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kinh tế.*

KQ02106. Marketing căn bản (Basics of marketing) (3TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về marketing; Môi trường marketing; Nghiên cứu hành vi khách hàng; Phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị hàng hóa; Chiến lược sản phẩm; Chiến lược giá cả hàng hóa; Chiến lược phân phối hàng hóa; Chiến lược xúc tiến hỗn hợp. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ02304. Tổng quan về du lịch (Introduction to Tourism) (3TC: 3-0-6). Môn học này bao gồm 5 nội dung chính: Khái quát về hoạt động du lịch; Các lĩnh vực hoạt động trong kinh doanh du lịch; Tài nguyên du lịch và điểm đến du lịch; Cơ sở vật chất kỹ thuật và lao động trong du lịch

KQ02306. Du lịch bền vững (Sustainable Tourism) (03TC: 3-0-6; 135). Lý thuyết du lịch bền vững. Sản phẩm du lịch bền vững. Quy định pháp lý về bảo vệ môi trường. Du lịch bền vững và môi trường. Du lịch bền vững và kinh tế. Du lịch bền vững và xã hội. Du lịch bền vững và cộng đồng địa phương. Đánh giá phát triển du lịch bền vững. Học phần tiên quyết: Lý thuyết phát triển du lịch bền vững. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ02311. Quản trị chuỗi cung ứng (Supply Chain Management) (02TC: 2-0-6; 90). Tổng quan về quản trị chuỗi cung ứng; Thiết kế mạng lưới phân phối; Phân tích kỹ thuật công nghệ DAKSKD; Phân tích tài chính DAKSKD; Phân tích kinh tế xã hội và môi trường DAKSKD; Phân tích rủi ro DAKSKD; Khởi tạo doanh nghiệp. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ02373. Tài chính và tín dụng trong du lịch (Financing and crediting in tourism) (3TC: 3-0-6; 135). Tổng quan tài chính - tín dụng trong du lịch; Hệ thống tài chính và thị trường tài chính; Tác động của thời giá tiền tệ và lãi suất trong hoạt động du lịch; Quản lý tài chính doanh nghiệp du lịch; Tín dụng trong du lịch. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kinh tế.*

RQ02010. Nguyên lý thiết kế cảnh quan (Principles of landscape design) (2TC: 1,5-0,5-4). Các khái niệm cơ bản; Những đối tượng cơ bản trong thiết kế cảnh quan; Các bước tiến hành trong thiết kế cảnh quan; Các yếu tố tạo hình trong thiết kế cảnh quan; Thiết kế cảnh quan các khu vực đặc thù.

RQ02025. Nguyên lý sản xuất rau hoa quả trong nhà có mái che (principles of greenhouse production) (2TC: 1,5-0,5-4). Giới thiệu cấu trúc, vật liệu và trang thiết bị các loại nhà có mái che; Cách vận hành kiểm soát môi trường phù hợp để trồng cây rau hoa quả trong nhà có mái che; Kiểm soát sinh trưởng và phát triển cây trồng bằng dinh dưỡng, phương pháp tưới, chất điều tiết sinh trưởng cây trồng trên giá thể; nguyên lý

cơ bản về quản lý sâu bệnh hại và duy trì chất lượng sản phẩm sản xuất trong nhà có mái che.

- SN02003. Tâm lý học dạy học (Educational Psychology) (2TC: 2-0-4).** **Mô tả vắn tắt nội dung:** Học phần này gồm những kiến thức cơ bản về Tâm lý học dạy học như đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học dạy học; bản chất của tâm lý học dạy học; sự hình thành tri thức, khái niệm, kỹ năng cho người học; Quá trình phát triển tư duy cho học sinh trong quá trình dạy học.
- SN02020. Ngữ pháp 2 (Grammar 2) (2 credits: 2-4).** This course consists of the theory and the exercises. It deals with only grammar at intermediate level including Present and past, Present perfect and past, Future tense, Modals verb, If and wish, Passive voice, Reported speech, Questions and auxiliary verbs, -ing and infinitive, Articles and nouns, Pronouns and determiners, Relative Clauses, Adjective and adverbs, Conjunctions and prepositions, Prepositions, and Phrasal verbs.
- SN02021 - Hạnh phúc nghề nghiệp (2-2-0-4).** Học phần cung cấp những kiến thức hiểu biết & phương pháp thực hành để đạt được hạnh phúc nghề nghiệp. Học phần này gồm: Chương 1 - Giới thiệu chung về hạnh phúc nghề nghiệp (khái niệm, vai trò, biểu hiện); Chương 2 - Các khổ đau và hạnh phúc trong nghề nghiệp; Chương 3 - Các nguyên nhân và các điều kiện của khổ đau & hạnh phúc trong nghề nghiệp; Chương 4 - Phương pháp để đạt được hạnh phúc trong nghề nghiệp.
- SN02038: Nghe 2 (Listening 2) (2 credits: 1.5-0.5-4).** This course consists of 8 units with different listening topics and forms of PET listening test. These topics are close to everyday life such as: School, Sports, Fashion, Entertainment, Dining, Home, Tourism, Wild World. Through listening lessons, learners will practice different listening skills such as listening to general and detailed information, listening to keywords, listening to answers, understanding attitudes and opinions of speakers.
- SN02039. Nói 2 (Speaking 2) (2 credits: 2-4).** This course consists of the theory as well as speaking strategies when talking about different topics based on PET level such as: School, Sports, Fashion, Entertainment, Describing people, Family and Friends, Holidays.
- SN02040. Đọc 2 (Reading 2) (2TC: 2-0-6).** This course consists of the theory as well as reading strategies when talking about different topics based on KET level such as: About me!, Winning and losing, Let's shop!, Relax!, Extreme diets, My home, Wild at heart, We're off!
- SN02041: Viết 2 (Writing 2) (2-0-4)** Students are introduced to vocabulary related to topics of self-introduction, victory and failure, shopping, rest, diet, family, natural world; At the same time, students are also introduced to more complex structures to be able to write texts quite well.
- SN02042: Ngữ âm (Phonetics & Phonology) (Total credits: 2; Lecture: 1.5; Practice: 0.5 - self-study: 40).** Brief description of the course: This course consists of Introduction to English phonetics and phonology, The English organs, Vowels and their classification, Vowels: Detailed description and practice, The English diphthongs,

Consonants and their classification, Consonants: Detailed description and practice, Voicing and consonants, Fortis and lenis consonants, The English syllables, Phonemes and allophones, Broad transcription & narrow transcription, Assimilation, Elision and linking, Word stress, Phrase and sentence stress, Strong and weak forms, The English rhythm, & Intonation.

- SN02045. Nghe 3 (Listening 3) (2 credit hours: 1.5-0.5-6).** Brief description of the course: This course provides students with a wide range of vocabulary of level B2-FCE related to topics such as Yourself and others, Eating and meeting, Getting away from it all, Taking time out, Learning and earning, Getting better, Green issues, Sci & tech, Fame and the media, and Clothing and shopping. It also equips students with useful tips and techniques to do the B2-FCE listening tests. The exam practice provides students with an opportunity to practice all four parts of the B2-FCE listening test through a variety of listening tasks and strategies, fulfilling the requirements of the level.
- SN02046. Nói 3 (Speaking 3) (2 credits: 1.5-0.5-4).** This course consists of the theory as well as speaking strategies when talking about different topics based on FCE level such as: Describing people, home; Giving opinions, comparing; Turn-taking, suggesting, speculating; Asking for and justifying opinions; Talking about future plans; Agreeing and politely disagreeing; Adding more points; Keeping going; Decision- making.
- SN02047: Đọc 3 (Reading 3) (Total credits 02: lecture 1,5 - practice 0,5 - self-study 04).** This module provides learners with sentence structures, interpretations and vocabulary systems related to topics on celebrities, careers, vacations, cities, wildlife, sports, entertainment, tourism, and events to help students strengthen and develop their B1 level reading skills. It also helps learners to approach and practice reading patterns and question types in the reading, thereby grasping strategies to develop reading comprehension skills to create momentum for improving reading comprehension skills from level proficiency B1 to C1.
- SN02048 Viết 3 (Writing 3) (2TC: 2-4).** This course consists of the theory as well as writing strategies when writing about different topics based on FCE level such as Friendship, Entertainment, Study and work, Environment, Technology, Media.
- SN02049: Thuyết trình (Presentation) (2 credit hours: 1.5-0.5-4)** Brief description of the course: This course consists of six units, covering all the stages of a presentation: from Getting started, Introducing the topic, Introducing visuals, Talking about visuals, Concluding a presentation, and Handling the question and answer session.

2.3 Các học phần chuyên ngành

- CD03204. Cơ khí chăn nuôi (Engineering in Animal Production) (2TC: 1,5-0,5-4).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm Cơ khí hóa các chuồng trại chăn nuôi; Các thiết bị chính trong chuồng nuôi; Các thiết bị chuyên dụng trong một số trại chăn nuôi; Tổ chức sử dụng máy trong chăn nuôi.
- CD03303. Động cơ đốt trong (Internal Combustion Engine) (3TC: 2-1-6).** Nội dung. Chu trình làm việc của động cơ đốt trong; các chỉ tiêu làm việc và các đường đặc tính của

động cơ. Cơ cấu biên tay quay. Cơ cấu phân phối khí. Hệ thống cung cấp hỗn hợp đốt. Hệ thống đánh lửa. Hệ thống bôi trơn và làm mát. Hệ thống khởi động.

CD03312. Ô tô và xe chuyên dụng 1 (Automobile and Specialized Vehicle 1) (3TC: 3-0-1).

Tổng quan về ô tô và xe chuyên dụng, phân loại ô tô và xe chuyên dụng; các bộ phận chính của ô tô và xe chuyên dụng; nguyên lý cấu tạo và làm việc của các hệ thống trên ô tô và xe chuyên dụng gồm: hệ thống truyền lực, hệ thống di động và cơ cấu treo, hệ thống điều khiển trên ô tô và xe chuyên dụng.

CD03616. Điện tử số ứng dụng (Applied Digital Electronics) (3TC: 2-1-6).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Những vấn đề cơ bản của điện tử số. Các họ vi mạch logic cơ bản. Mạch phát xung và tạo dạng xung. Mạch logic tổ hợp. Mạch logic tuần tự.

CD03643. Tự động hóa trong sản xuất cây trồng (Automation in crop production) (2TC: 1.5-0.5-4).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Các vấn đề chung của tự động hóa quá trình sản xuất; Tự động hóa trong quá trình ươm cây; Tự động hóa trong quá trình chăm sóc cây trồng; Tự động hóa trong quá trình trồng cây trong nhà lưới có mái che.

CD03702. Khí cụ điện (Electrical Apparatus) (3TC: 2,5-0,5-6).

Nội dung của học phần bao gồm các cơ sở lý thuyết chung, cấu tạo, nguyên lý hoạt động của các khí cụ điện như Nam châm điện; Tiếp xúc điện; Sự phát nóng của Khí cụ điện; Hồ quang điện; Lực điện động trong khí cụ điện. Khí cụ điện hạ áp: Cầu chì; Máy cắt hạ áp; Rơ le; Các khí cụ điều khiển bằng tay; Công tắc tơ và khởi động từ. Khí cụ điện cao áp: Máy biến dòng điện và máy biến điện áp; Máy cắt điện cao áp; Dao cách ly và Dao ngắt mạch; Các thiết bị chống sét; Kháng điện.

CD03716. Sửa chữa thiết bị điện (Electrical Equipment Repair) (3TC: 3-0-6).

Học phần này gồm những vấn đề chung về công tác sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa máy điện quay; Sửa chữa máy biến áp; Sửa chữa khí cụ điện.

CD03827. Thực hành lắp ráp mạch điện tử (Practice of Assembling Electronic Circuits) (1TC: 0-1-2).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Tổng quan về thiết kế mạch điện tử; Các linh kiện điện tử cơ bản; Quy trình lắp ráp mạch điện tử.

CD03913. Kỹ thuật Robot (Robotic) (3TC: 2-1-6).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Tổng quan về robot; Động học vị trí robot và động học vi sai; Động lực học robot; Thiết kế quỹ đạo chuyển động; Điều khiển chuyển động và điều khiển lực; Cơ cấu chấp hành và cảm biến trong robot.

CN03101. Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi (Animal breeding) (3 TC: 2,5-0,5-9).

Học phần bao gồm các chương: Thuần hóa, thích nghi và khái niệm giống vật nuôi. Đánh giá các tính trạng vật nuôi. Hệ phổ và quan hệ di truyền giữa các cá thể. Các tham số di truyền và hiệu quả chọn lọc. Giá trị giống và các phương pháp chọn lọc giống vật nuôi. Tổ chức chọn lọc giống vật nuôi. Nhân giống thuần chủng. Các phương pháp lai giống. Hệ thống tổ chức công tác giống. Học phần có 2 bài thực hành, gồm: Bài 1: Đánh giá năng suất vật nuôi; Bài 2: Ước tính quan hệ di truyền giữa các cá thể.

CN03302. Thức ăn chăn nuôi (Animal Feeds) (2: 1,5-0,5-6).

Nội dung: Khái niệm và phân loại thức ăn; Thức ăn giàu năng lượng; Thức ăn giàu protein; Thức ăn thô; Chất phụ

gia thức ăn chăn nuôi; Chế biến thức ăn. Học phần có 3 bài thực hành, gồm: Bài 1: Phương pháp chế biến thức ăn thô; Bài 2: Phương pháp chế biến thức ăn giàu tinh bột; Bài 3: Sử dụng phần mềm tin học xây dựng công thức thức ăn/hay khẩu phần ăn.

CN03509. Quản lý chất thải chăn nuôi (Livestock waste management) (2TC: 1,5-0,5-6). Học phần bao gồm các chương: Tổng quan về tình hình ô nhiễm môi trường và Quản lý chất thải chăn nuôi; Quản lý chất thải rắn; Quản lý chất thải lỏng; Quản lý chất thải khí trong chăn nuôi; Sản xuất sạch hơn trong chăn nuôi. Học phần có làm đồ án với một trong các chủ đề như sau: Thử nghiệm nuôi giun quế để xử lý chất thải chăn nuôi; Thử nghiệm trồng cây thủy sinh để xử lý nước thải chăn nuôi; Thử nghiệm ủ phân bằng các biện pháp khác nhau; Thử nghiệm sử dụng các chế phẩm vi sinh để xử lý chất thải chăn nuôi.

KQ03114. Thị trường và giá cả (Market and Price) (3TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu môn học; Mối quan hệ giữa giá cả và cung - cầu; Hình thành giá cả nông sản và thực phẩm trong các hình thái thị trường; Thị trường kỳ hạn cho nông sản và thực phẩm; Phân tích biến động giá nông sản và thực phẩm; Định giá sản phẩm; Sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường và giá cả. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kinh tế.*

KQ03217. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh (Science Research Methodology in Business Management) (02TC: 2-0-4; 90). Tổng quan chung về phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh; Quy trình nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Thu thập dữ liệu nghiên cứu; Phân tích số liệu; Phần mềm ứng dụng trong nghiên cứu QTKD; Trình bày kết quả nghiên cứu. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03330. Chiến lược quảng bá (Publicity Strategy) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Giới thiệu chiến lược truyền thông tổng hợp; Thiết kế chương trình quảng cáo; Xúc tiến bán hàng và quan hệ công chúng; Kinh nghiệm quảng bá sản phẩm và dịch vụ từ các nghiên cứu điển hình.

KQ03331. Nguyên lý thương mại điện tử (Principles of E-commerce) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về thương mại điện tử; Luật giao dịch điện tử và các vấn đề thực thi luật; Hợp đồng điện tử; Các mô hình kinh doanh trong TMĐT; Thanh toán điện tử; An toàn trong TMĐT; Quản trị quan hệ khách hàng và quản trị chuỗi cung ứng TMĐT. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03384. Địa lý du lịch (Geotourism) (2TC: 02-0-06; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Địa lý du lịch khi thực hành có khả năng mở rộng tiềm năng du lịch bằng cách khai phá các điểm đến du lịch dựa trên khai thác thế mạnh về địa hình và cảnh quan, những yếu tố thu hút khách du lịch, duy trì văn hóa, môi trường và cộng đồng địa phương. Khóa học mở rộng hiểu biết của sinh viên để tổ chức các chuyến du lịch tại các điểm đến nhưng vẫn hướng tới bảo vệ môi trường, cảnh quan, văn hóa cộng đồng tại các địa phương trên thế giới và Việt Nam.

KQ03386. Quản lý phát triển du lịch (Tourism Development Management) (3TC: 3-0-6; 135). Học phần giới thiệu và phân tích các nội dung về Tổng quan về quản lý phát triển du

lịch, Quy hoạch phát triển du lịch, Xây dựng các giải pháp cơ bản để phát triển du lịch; Quản lý phát triển du lịch có trách nhiệm và bền vững; Phát triển du lịch có sự tham gia của cộng đồng.

KQ03390. Văn hóa du lịch (Tourism Culture) (02TC: 2-0-4; 90). Tổng quan văn hóa du lịch; Văn hóa của chủ thể và khách thể du lịch; Văn hóa của doanh nghiệp kinh doanh du lịch; Khai thác các giá trị văn hóa Việt Nam trong kinh doanh du lịch; Các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của Việt Nam. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03391. Quản trị nhân lực trong du lịch (Human Resource Management in tourism) (3TC: 3-0-6; 135). Tổng quan về Quản trị nhân lực; Hoạch định nhân lực; Phân tích công việc; Tuyển dụng nhân lực; Đào tạo và Phát triển nhân lực; Đánh giá thực hiện công việc; Tạo động lực lao động; Thù lao lao động..

KQ03393. Xây dựng kế hoạch kinh doanh trong du lịch (Business Planning in Tourism) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Thành phần của kế hoạch kinh doanh; Doanh nghiệp và thị trường mục tiêu; Phân tích thị trường; Thiết kế kế hoạch marketing; Thiết kế kế hoạch sản xuất; Xây dựng cơ cấu tổ chức và hành chính; Xây dựng kế hoạch tài chính.

KQ03394. Tài nguyên du lịch (Tourist Resources) (2TC: 2-0-4; 90). Khái quát về tài nguyên du lịch; Tài nguyên du lịch tự nhiên; Tài nguyên du lịch nhân văn; Khai thác tài nguyên du lịch các vùng du lịch Việt Nam; Bảo vệ tài nguyên du lịch.

KQ03395. Quản lý di sản văn hóa (Management of cultural heritage) (2TC: 2-0-4; 90). Khái quát chung về di sản văn hóa, khái niệm, đặc điểm và phân loại; Hệ thống các di sản văn hóa Việt Nam và trên thế giới, Quản lý và bảo tồn di sản văn hóa. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03396. Thiết kế và điều hành tour du lịch (Tour Design and Operation (3TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về kinh doanh lữ hành; Thiết kế và định giá tour du lịch; Tổ chức xúc tiến và bán tour du lịch; Tổ chức, thực hiện, và điều hành tour du lịch; và Quản lý chất lượng tour du lịch.

KQ03397. Quản trị lữ hành (Travel Management) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Khái quát chung về kinh doanh lữ hành và doanh nghiệp lữ hành; Cơ cấu tổ chức và quản trị nhân lực của doanh nghiệp lữ hành; Quan hệ giữa nhà cung cấp với doanh nghiệp lữ hành; Tổ chức bán và thực hiện chương trình du lịch; Quản lý chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp lữ hành; Ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử trong hoạt động kinh doanh lữ hành; Môi trường kinh doanh và chính sách kinh doanh của các doanh nghiệp lữ hành.

KQ03398. Quản lý điểm đến du lịch (Tourism Destination Management) (2TC: 02-0-06; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Khái quát về điểm đến du lịch; các nội dung quản lý điểm đến du lịch; chiến lược và quy hoạch phát triển điểm đến du lịch; tổ chức quản lý điểm đến du lịch (marketing điểm đến du lịch; cạnh tranh điểm đến du lịch; phát triển sản phẩm điểm đến du lịch; định vị điểm đến du lịch; thương hiệu điểm đến du lịch; xúc tiến điểm đến du lịch); đánh giá điểm đến du lịch.

- KQ03401 - Nghiệp vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch (Tổng số tín chỉ 2: Tổng số tín chỉ lý thuyết 1.5 - Tổng số tín chỉ thực hành 0.5 - Tổng số tín chỉ tự học 6)** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần gồm các nội dung về: Sự ra đời và phát triển của nghề hướng dẫn du lịch trên thế giới và ở Việt Nam; Yêu cầu, vai trò, nhiệm vụ của hướng dẫn viên du lịch; Nghiệp vụ tổ chức, chuẩn bị hoạt động du lịch; hướng dẫn du lịch và các hoạt động hoạt náo trong hướng dẫn du lịch
- KQ03406. Tổ chức chương trình du lịch (Operation of tourism program) (03TC: 3-0-6; 135).** Mô tả vắn tắt nội dung: Môn học gồm 5 chương liên quan đến: Cơ sở lý luận về tổ chức chương trình du lịch, chuẩn bị chương trình du lịch, tổ chức thực hiện chương trình du lịch, quản lý chất lượng chương trình du lịch. *Học phần tiên quyết: Quản trị học.*
- KQ03407. Kinh doanh khách sạn và nhà hàng (Hotel and restaurant business) (02TC: 2-0-4; 90).** Tổng quan về kinh doanh khách sạn và nhà hàng; Cơ sở vật chất kỹ thuật của kinh doanh khách sạn và nhà hàng; Tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực của khách sạn, nhà hàng; Tổ chức kinh doanh lưu trú của khách sạn; Tổ chức kinh doanh ăn uống của nhà hàng; Hoạt động marketing của khách sạn và nhà hàng; Phân tích kết quả kinh doanh và tài chính của khách sạn, nhà hàng.
- NH03004. Thuốc bảo vệ thực vật (Pesticides) (2TC: 1,5-0,5-4).** Cơ sở độc chất học nông nghiệp; Cơ sở sinh lí, sinh thái học của thuốc BVTV trong phòng trừ dịch hại; Thuốc BVTV, môi trường và hậu quả xấu của chúng gây ra cho môi sinh; Các dạng thuốc BVTV và Phương pháp sử dụng; Đảm bảo an toàn và đạt hiệu quả cao trong sử dụng thuốc BVTV; Một số qui định của nhà nước về quản lý thuốc BVTV ở Việt Nam; Thuốc trừ sâu và các động vật gây hại khác; Thuốc trừ bệnh cây; Thuốc xông hơi; Thuốc trừ cỏ dại.
- NH03121. Rèn nghề: Thực hành sản xuất rau hoa quả (2TC: 0-2-4).** Học phần cung cấp cho người học cơ sở khoa học, đánh giá được mối quan hệ giữa cây trồng, ngoại cảnh, khả năng đầu tư và yêu cầu sản phẩm, lựa chọn, thực hành các bước thao tác các biện pháp kỹ thuật chủ yếu phù hợp cho từng loại cây trồng. Có khả năng xây dựng và tập huấn kỹ thuật ứng dụng trong thực tế trong sản xuất rau hoa quả nhằm đạt năng suất cao, chất lượng tốt, hiệu quả sản xuất cao và ổn định.
- PNH03087: Công nghệ điều khiển cây trồng (Plant control technology) (2TC: 1,5-0,5-4).** Công nghệ điều khiển cây trồng là môn khoa học ứng dụng những quy luật sinh lý của cây trồng đã biết vào thực tiễn nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất như: Nhân giống vô tính (*in vivo* và *in vitro*); Điều khiển sự ra hoa và đậu quả; điều khiển sự hình thành củ; Điều khiển sự rụng lá, hoa, quả, sự hình thành giới tính hoa trong công tác lai tạo; Điều khiển hô hấp trong quá trình nảy mầm và bảo quản nông sản; điều khiển mối tương quan sinh trưởng giữa các cơ quan sinh dưỡng.
- NH03056. Nuôi ong mật (Apiculture) (2TC:1,5-0,5-4).** Học phần này gồm: Mở đầu; đặc điểm hình thái; sinh vật học, sinh thái học ong mật; kỹ thuật nuôi ong; bệnh hại ong mật và phòng trị; bảo quản và chế biến sản phẩm ong; di truyền và chọn giống ong mật.

- SH03012. Công nghệ vi sinh (Microbial biotechnology) (3TC: 3 - 0 - 9).** Học phần gồm các chương sau: Chương 1. Công nghệ vi sinh: Mục tiêu, phương pháp và những ứng dụng của công nghệ vi sinh; Chương 2. Phân huỷ sinh khối (biomass) bằng vi sinh vật; Chương 3. Công nghệ lên men; Chương 4. Vi sinh vật vùng rễ; Chương 5. Phân bón vi sinh vật và chế phẩm vi sinh bảo vệ thực vật; Chương 6. Xử lý nước thải bằng biện pháp sinh học; Chương 7. Prebiotics và probiotics.
- RQ03040. Nông nghiệp hữu cơ (Organic Farming) (2TC: 1.5-0.5-4).** Mô tả vắn tắt nội dung: Khái niệm cơ bản về nông nghiệp hữu cơ; Lịch sử phát triển nông nghiệp hữu cơ; Các nguyên tắc của nông nghiệp hữu cơ; Quản lý đất, nước cho sản xuất hữu cơ; Quản lý dinh dưỡng cho cây trồng hữu cơ; Quản lý về kỹ thuật canh tác cho cây trồng hữu cơ; Quản lý sâu bệnh trong sản xuất hữu cơ; Quản lý trong sơ chế, bảo quản cho sản phẩm hữu cơ; Quản lý thị trường sản phẩm hữu cơ; Thực tiễn về sản xuất hữu cơ của Việt Nam.
- SH03058. Nông nghiệp công nghệ cao (High-tech in Agriculture) (2TC: 2-0-4).** Giới thiệu chung; Hệ thống trồng trọt trong nhà có mái che/chủ động; Công nghệ trồng cây không dùng đất; Những mô hình quản lý, vận hành, phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên thế giới và ở Việt nam; Mô hình thực tế.
- SN03022. Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thực phẩm (English for Food science and Technology) (Total credits 02; lecture: 02 - practice : 0 - self-study: 06).** Brief description of the course: This course consists of 10 units including Raw material preparation; Expression; Size reduction; Chilling and freezing; Processing by application of heat; Dehydration, Freeze drying and Freeze concentration; Fermentation, mixing and forming; Batch, continuous processing and packaging
- SN03024. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục (Educational Research Methodologies) (2TC: 2-0-4).** Những vấn đề chung về nghiên cứu khoa học giáo dục; Các phương pháp và kỹ thuật thu thông tin; Phân tích thông tin và hình thành báo cáo kết quả.
- SN03027. Phương tiện dạy học (Teaching and Learning Facilities) (2TC: 1-1-4).** **Nội dung:** Học phần giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản về phương tiện dạy học truyền thống và hiện đại; Thiết kế và sử dụng được một phương tiện dạy học thường dùng: bảng trình bày và thẻ kỹ năng, tài liệu phát tay, phim trong và máy chiếu qua đầu, phần mềm MS. Powerpoint, phần mềm Photoshop và mô hình. **Tên chương:** Lý luận chung về phương tiện dạy học; Thiết kế và sử dụng bảng trình bày và thẻ kỹ năng; Thiết kế và sử dụng tài liệu phát tay; Thiết kế và sử dụng phim trong và máy chiếu qua đầu; Thiết kế và sử dụng bài giảng điện tử bằng phần mềm MS.Powerpoint; Tạo ngân hàng tranh ảnh trên ngân hàng trên phần mềm Photoshop cho dạy học; Thiết kế và sử dụng mô hình; Thực hành thiết kế và sử dụng: bảng trình bày và thẻ kỹ năng, tài liệu phát tay, phim trong, bài giảng điện tử bằng phần mềm MS.Powerpoint, mô hình trong dạy học. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, vấn đáp, trực quan, thảo luận nhóm; **Phương pháp đánh giá:** Tiểu luận (0,2), Bài tập (0,1), Thi giữa kỳ (0,2), Thi hết học phần (0,5). *Học phần học trước:* Lý luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp.

- SN03035. Công nghệ dạy học (Teaching Technology) (2TC: 1,5-0,5-4).** Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Mối quan hệ giữa dạy học và quá trình truyền thông; Công nghệ giáo dục và công nghệ dạy học, các thành tố của công nghệ dạy học; Cơ sở ứng dụng khoa học nhận thức trong công nghệ dạy học; Cơ sở ứng dụng công nghệ đa phương tiện và công nghệ thông tin trong dạy học; Cách thức ứng dụng công nghệ dạy học thiết kế bài giảng điện tử, phần mềm dạy học; Cách thức ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học trực tuyến.
- SN03055. Tiếng Anh chuyên ngành Thú y (English for Veterinary Medicine) (Total credits 02; lecture: 02 - practice : 0 - self-study: 06).** Brief description of the course: This course consists of 9 units including Unit 1 Animals, Unit 2 Animal Anatomy, Unit 3: Animal Biochemistry, Unit 4 Animal Physiology, Unit 5 Animal Nutrition, Unit 7 Animal Reproduction, Unit 8 Animal Health, Unit 9 Animal Behaviour and Unit 10 Animal Housing and Waste Management. Each unit provides a wide range of technical vocabulary, grammar, and expressions through different reading passages, grammar exercises and use-of-English activities in the the contexts of Veterinary Medicine.
- SN03056. Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế (English for Economics) (2 credits: 2 - 0 - 4).** Brief description of the course: This course consists of 9 units, providing basic knowledge of some specific economic topics: (1) What does economics study? History of economic thought; (2) The traditional economy - The market economy; (3) The planned economy - The mixed economy; (4) Consumer choices - Costs and Supply; (5) Market Structure and competition - Monopolies; (6) Factors of Production - Division of labour; (7) Macroeconomics - Aggregate demand and aggregate supply; (8) Fiscal policy - Monetary policy; (9) The open economy - Exchange rate.
- SN03057. Từ vựng học (Lexicology) (2 credit hours: 2-0-4)** Brief description of the course: This course provides students with a range of basic aspects of English lexicology: Definitions and background; Word structure: The word, The morpheme; Word formation: Affixation, Compounding, Shortening, Conversation, Sound imitation, Back derivation, Sound and stress interchange, Words from names; Semasiology: Types of meaning, The components of lexical meaning, Motivation of words, Polysemy and semantic structure, The stylistic aspect of English vocabulary, Polysemy, homonymy and context, Homonyms, Synonyms, Antonyms, Semantic change; Phraseology: Characteristic features, Classification, Proverbs and idioms, Quotations, clitches and saying, Set expressions versus compound words; Etymology; Lexicography; Main varieties of the English vocabulary.
- SN03058: Ngữ nghĩa học (Semantics) (Total credits: 2: lecture: 2- practice: 0 - self-study: 4).** About semantics; Sentences, utterances, and propositions; Reference and sense; Referring expressions; Predicates; Universe of discourse; Deixis and definiteness; Extensions and prototypes; Synonym and hyponymy; Antonym and ambiguity; Logic; A notation for simple proposition; Connective
- SN03059. Phiên dịch (Interpreting) (Total credits: 2: lecture: 2- practice: 0 - self-study: 4).** Introduction interpreting; Listening and understanding; memorising; note-taking,

reformulation; dealing with untranslatability; dealing with complex syntax; re-expression skills and coping tactics.

- SN03060. Biên Dịch (Translation) (2TC: 2-0-4)** This course consists of different texts in English and Vietnamese about a variety of topics namely Population, Environment, Education, Vietnam, Economy and Medicine. It also provides vocabulary and grammar structures that are used in translating the texts.
- SN03061. Nghe 4 (Listening 4) (2 credit hours: 1.5-0.5-4)** Brief description of the course: This course provides students with a wide range of vocabulary of level C1 related to topics such as Breaking news, Travels and traditions, Behaving and interacting, Selling and spending, Health and sport, Culture, Green issues, Learning and working, Science and technology, A mind of one's own. It also equips students with useful tips and techniques to do the CAE listening tests. The most important part is the exam practice which gives students an opportunity to practice all the 4 parts of the CAE listening test.
- SN03062. Nói 4 (Speaking 4) (Total credits: 2 ; lecture 1.5 - practice 0.5 - self-study 4).** Brief description of the course: This course provides students with a wide range of speaking situations including: Talking about past, present and future; Making comparisons; Suggesting, disagreeing, asking for opinions; Expressing and justifying opinions; Commenting partner's pictures; Expressing preferences, likes and dislikes; Giving examples, helping your partner; adding emphasis, hedging; speculating present and past; negotiating, reaching a decision.
- SN03063. Đọc 4 (Reading 4) (2TC: 2-0-4).** This course consists of the theory as well as reading strategies when talking about different topics based on CAE level such as: Breaking news topics, Travels and traditions, Behaving and interacting, Selling and spending, Health and sport, Culture old and new, Green issues, Learning and working, Science and technology, A mind of one's own
- SN03063. Đọc 4 (Reading 4) (2TC: 2-0-4).** This course consists of the theory as well as reading strategies when talking about different topics based on CAE level such as: Breaking news topics, Travels and traditions, Behaving and interacting, Selling and spending, Health and sport, Culture old and new, Green issues, Learning and working, Science and technology, A mind of one's own
- SN03065. Đất nước học Anh - Mỹ (Introduction to British and American Studies)** (Total credits 02: lecture 02 - practice 0 - self-study 04). Knowledge about the country, cultural identity, people of the United Kingdom; History, geography; Government, education, economy; Festival of England. Knowledge about the country, cultural identity, American people; History, geography; Government, education, economy; Festival of America.
- SN03066. Biên Dịch Nâng Cao (Advanced Translation) (3TC: 2 - 1 - 6).** This course consists of different lessons about Collocation, Reference and Meaning; Compound word formation 1; Compound word formation 2; Proper names; Participle clauses; Emphasis; Conditionals; Environment, Economics; Government.

- SN03067. Phiên dịch nâng cao (Advanced Interpreting (Total credits: 3: lecture: 2- practice: 1 - self-study: 6).** Interpreting topics on agriculture, social issues, international economics and foreign trade, politics and diplomacy, science and technology.
- SN03068. Tiếng Anh văn phòng (English for Office staff) (2TC: 2-0-4).** Office tasks and materials, Reception and telephoning, Conferences and meetings, Giving a presentation, Communication at the office, Job interview.
- SN03069. Tiếng Anh thư tín giáo dục (Commercial Correspondence) (Total credits 02: lecture 02 - practice 0 - self-study 04).** The module equips students with the basic knowledge and skills of trading correspondence with the following main contents: Letters, faxes, and emails; Content and Style; Enquiries; Replies and Quotations; Orders, Payment; Transportation and shipping.
- SN03070. Văn học Anh Mỹ (AMERICAN - ENGLISH LITERATURE) (Total credits: 2 lecture: 2.0 practice: 0 - self-study: 40).** Brief description of the course: This course consists of 3 chapters: Chapter 1. Responding to Literature presents General Introduction, Responding to a short story, Responding to short fiction & Responding to Literature - The writing process; Chapter 2. Decadence contains Oscar Wilde, The Happy Prince, The Devoted Friend, The Star Child & The Model Millionaire; Chapter 3. Modernism consists of Virginia Woolf, Orlando, Earnest Hemingway, Hills Like White Elephants, A Clean, Well-Lighted Place, and For Whom the Bell Tolls.
- SN03071. Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (English Language Teaching 1) (2TC: 1.5 - 0.5 - 4):** The history of TEFL Methods: The Grammar Translation Method, The Direct Method, The Audio-Lingual Method, The Cognitive Code, Total Physical Response, The Natural Approach, The Humanistic Approach; Behaviourism, Cognitive theory, Creative construction theory; Factors affecting second language learning; The Communicative Language Teaching.
- SN03072. Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (English Language Teaching 2) (3TC: 2 - 1 - 6):** Teaching Vocabulary and Grammar; teaching reading; teaching listening; teaching writing; teaching speaking; teaching pronunciation; correction and dictation; Using visual aids, songs and chants in teaching English; Planning a lesson; classroom management.
- SN03073. Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ (Language Testing) (2TC: 1.5-0.5-4):** This course consists of lessons on Language testing and language teaching; test types; approaches to testing; testing of vocabulary, grammar, reading, listening, speaking and writing; Bloom's Taxonomy: knowledge, Comprehension, application, analysis, synthesis, evaluation; Barrett's Taxonomy: Literal Comprehension, Reorganization, Inferential Comprehension, Evaluation and Appreciation; designing test specifications and test items.
- SN03076. Thiết kế tài liệu (Materials Design) (Total credits: 2 ; lecture 2.0 - practice 0 - self-study 4).** Brief description of the course: This course consists of 5

chapters including Materials Evaluation; Materials Adaptation; Approaches to Materials Writing; Aspects of Materials Writing; New Developments in Materials.

- SN03079. Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ (Technology in teaching and learning foreign languages) (2 credit hours: 1.5-0.5-4)** Brief description of the course: This course is a combination of theory and practice to help learners better understand why and how technology can support foreign language learning and teaching, specifically in teaching and practicing the 4 skills (listening / speaking / reading and writing). This course also helps learners become familiar with technology tools that can be used in class. The practice program helps learners apply what they have learned in practice.
- SN03080. Thực tập nghề nghiệp (Teaching Practice) (5 credits: 0-5-10).** This course helps learners learn about the reality of education: the situation of the school, the structure of teachers, the objectives of the school level, the school year, the local situation, the requirements for educational development, the relationship between the school and local; Reserve time; Prepare lesson plans; Prepare teaching aids; Teaching practice; Practice class homeroom teacher and union work.
- SN03081. Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive Linguistics) (2 credits: 2-0-4).** This course helps learners understand the introduction to Contrastive linguistics; Methodological steps of CL; Comparing/ contrasting two sound systems, Comparing/ contrasting two Grammatical Structures, Comparing/ contrasting two vocabulary systems, Comparing/ contrasting two writing systems, Comparing/ contrasting two cultures.
- SN03082. Phân tích diễn ngôn (Discourse Analysis) (Total credits: 2 lecture: 2.0 practice: 0 - self-study: 40).** Brief description of the course: This course consists of 6 units about Discourse and Discourse Analysis; The Role of contextual Analysis in Discourse Analysis; The Role of Grammatical Analysis in Discourse Analysis; The Role of Cohesion Analysis in Discourse Analysis; Pragmatic Approach to Discourse Analysis; and Conversational Analysis.
- SN03083. Giao thoa Văn hóa (Intercultural Communication) (Total credits: 2 ; lecture 2.0 - practice 0 - self-study 4).** The course introduces basic concepts of culture, communication and intercultural communication; analyze and explain the differences in the communicative language of different cultures, focusing primarily on the differences between Vietnamese culture and the culture of English-speaking countries (UK, Australia, USA). Students discuss, share experience, and have real-life connections during class. Students play roles in communicative situations, then analyze and comment on the differences among those situations.
- SN03084. Ngữ dụng học (Pragmatics) (Total credits: 2 lecture: 2.0 practice: 0 - self-study: 40).** Brief description of the course: This course consists of 8 chapters about Deixis & Distance, Reference & Inference, Presupposition & Entailments, Cooperation & Implicature, Speech Acts & Events, Politeness & Interaction, and Conversation Analysis.
- SN03085. Phương pháp dạy học công nghệ 1 (Method of Teaching Technology 1) (3TC: 2,5-0,5-6).** Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Phương pháp dạy học phần Công nghệ

trong gia đình; Phương pháp dạy học phần Trồng trọt; Phương pháp dạy học phần Chăn nuôi; Phương pháp dạy học phần Lâm nghiệp, thủy sản; Phương pháp dạy học phần định hướng nghề nghiệp; Phương pháp dạy học các mô đun tự chọn, chuyên đề về nông, lâm nghiệp và thủy sản; Phương pháp dạy học các mô đun tự chọn về dịch vụ.

- SN03086. Phương pháp dạy học công nghệ 2 (Method of Teaching Technology 2) (3TC: 2,5-0,5-6).** Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Phương pháp dạy học Đồ dùng điện trong gia đình; Phương pháp dạy học Công nghệ và thiết kế kỹ thuật; Phương pháp dạy học Thiết kế và công nghệ; Phương pháp dạy học Công nghệ cơ khí; Phương pháp dạy học Công nghệ điện - điện tử; Phương pháp dạy học các mô đun tự chọn, chuyên đề công nghiệp.
- SN03088. Thực tập nghề nghiệp 1 (Internship 1) (2TC: 0-2-4).** Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Tìm hiểu thực tế tại cơ sở thực tập; Thực tập chuyên môn: dự giờ, soạn giáo án, tập giảng; Thực tập công tác tổ chức và quản lý lớp.
- SN03089. Giao tiếp ứng xử sư phạm (Pedagogical communication) (2TC: 2-0-4).** Học phần này gồm những kiến thức cơ bản về vai trò của giao tiếp sư phạm, đối tượng, hình thức giao tiếp sư phạm. Người học hiểu được các giai đoạn của một quá trình giao tiếp sư phạm, nội dung các nguyên tắc giao tiếp sư phạm, hình thức, nội dung giao tiếp ứng xử sư phạm. Qua đó, người học sử dụng một cách có hiệu quả và phương tiện giao tiếp trong môi trường sư phạm. Kết quả là người học hình thành được kỹ năng để có thể giải quyết tốt các tình huống giao tiếp sư phạm trong và ngoài nhà trường.
- SN03090. Tiếng anh chuyên ngành sư phạm công nghệ (English for Technology Teacher Education) (2TC: 2-0-4).** Brief description of the course: This course consists of ten units: (1) Introduction to Agricultural Education; (2) Career and Technical Education; (3) Teaching the Parts of a Plant and Their Functions; (4) The Life Cycle of A Plant in Agricultural Technical Education; (5) Scope and Definition of Aquaculture; (6) Site Selections for Aquaculture; (7) Engineering - What's it all about?; (8) Engineering Materials; (9) ICT in the workplace; (10) ICT in education.
- SN03091. Thực hành dạy học công nghệ (Method of Teaching Technology Practice) (2TC: 0-2-4).** Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Kỹ năng trình bày bảng, tác phong sư phạm, kỹ năng thuyết trình; Phân tích cấu trúc nội dung, xác định mục tiêu dạy học, phương pháp và phương tiện dạy học; Viết biên bản dự giờ và nhận xét đánh giá giờ dạy; Giảng dạy bài học công nghệ theo chủ đề; Soạn các dạng câu hỏi và đề kiểm tra đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực của học sinh.
- SN03092. Kiểm tra đánh giá và phát triển chương trình đào tạo (Assessment and Program development) (2TC: 1,5-0,5-4).** Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Khái niệm, vai trò, phương pháp và công cụ kiểm tra, đánh giá; Kiểm tra, đánh giá theo năng lực người học; Một số phần mềm sử dụng trong kiểm tra, đánh giá; Khái niệm về phát triển chương trình đào tạo; Thành tố cấu tạo, cơ sở, nguyên tắc và cách tiếp cận xây dựng chương trình đào tạo; Nguyên tắc phát triển chương trình đào tạo; Quy trình phát triển chương trình đào tạo.

- SN03093. Tham vấn và giáo dục hướng nghiệp (Consultation and Career Orientation) (2TC: 1,5-0,5-4).** Học phần này gồm: Tham vấn; Giáo cụ định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông; Giáo dục định hướng nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực công nghệ cho học sinh phổ thông.
- SN03094. Thực tập nghề nghiệp 2 (Internship 2) (6TC: 0-6-12).** Thực tập nghề nghiệp 2 trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm công nghệ tạo điều kiện cho sinh viên củng cố và vận dụng các kiến thức công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vào quá trình dạy học công nghệ và giáo dục hướng nghiệp vào thực tiễn để tập dượt các công việc của một giáo viên công nghệ hiện nay, đồng thời hoàn thiện kỹ năng sư phạm, đặc biệt là kỹ năng giảng dạy và kỹ năng tổ chức, quản lý lớp học.
- SN03095. Thực tập nghề nghiệp 3 (Internship 3) (8TC: 0-8-16).** Thực tập nghề nghiệp 3 trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm công nghệ tạo điều kiện cho sinh viên củng cố và vận dụng các kiến thức công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vào thực tiễn để tập dượt các công việc của một kỹ sư công nghệ hiện nay tại các nhà máy, xí nghiệp, công ty, trang trại..., đồng thời hoàn thiện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng tổ chức, quản lý tại cơ sở thực tập.
- SN03112. Ngữ pháp 3 (Grammar 3) (2TC: 2-0-4).** This course helps learners to deeply understand the grammatical phenomena in English; namely: types of English; grammatical elements, verb phrases / nouns / adjectives / adverbs / prepositions; Single sentences, complex sentences, compound sentences. From there, readers can apply this knowledge in the skills: listening, speaking, reading, and writing.
- SN03113. Phương pháp NCKH Tiếng Anh (Research Methodologies in English) (2TC: 2-0-4; 90).** This course consists of these issues: The Process of Conducting Research Using Quantitative and Qualitative Approaches, Identifying the Research Problem, Reviewing the Literature, Specifying a Purpose and Research Questions or Hypotheses, Collecting Quantitative Data, Analysing and Interpreting Quantitative Data, Collecting Qualitative Data, Analysing and Interpreting Qualitative Data, Reporting and Evaluating Research, Experimental Designs, Survey Designs, Mixed Methods Designs, and Action Research Designs. **Prerequisite course(s):** Phương pháp tiếp cận khoa học. **Teaching Methods:** Presentation, Learner-centered teaching, group presentation, project-based learning, problem solving. **Assessment methods:** Attendance grade: 10%, Mid-term test (group presentation): 30%, Final test (Writing assignment): 60%.
- SN03114. Tâm lý học trong giảng dạy ngoại ngữ (Psychology in Foreign Language Teaching) - (2TC: 2-0-4).** Học phần này gồm những kiến thức cơ bản về những vấn đề lý luận của tâm lý học trong dạy học ngoại ngữ, các quan điểm tâm lý học đối với xây dựng lý luận dạy học ngoại ngữ, tâm lý học hoạt động về sản sinh và tiếp nhận lời nói đối với dạy học nói, viết, nghe và đọc hiểu ngoại ngữ và tâm lý ngữ nghĩa học trong dạy học ngoại ngữ.
- SN04995. Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Thesis) (10TC: 0-10-20) (Total credits: 10; Lecture: 0; Practice: 150; Self-study: 300).** Brief description of the course:

Implement scientific research projects on: Innovating English language teaching methods, methods of assessment and evaluation; Design and use of teaching facilities; integrated teaching; Application of information technology in teaching; Exploiting, managing and using materials; Improving the quality of teaching English in high schools, vocational secondary schools and colleges; Carrying out scientific research projects in the fields of translation, interpretation, business management, office mails, language comparison, pragmatics, phonetics and phonology, vocabulary and/or lexicology, English grammar, semantics, and cross-culture.

TS03706. Kỹ thuật nuôi Thủy đặc sản (Culture technique of specific freshwater fish). (2TC: 1,5-0,5-4). Học phần này gồm các nội dung chính như sau: (1) Lịch sử phát triển và hiện trạng của nghề nuôi Thủy đặc sản, Các công nghệ và mô hình nuôi thủy sản hiện đang áp dụng với nghề nuôi Thủy đặc sản. (2) Kỹ thuật nuôi cá lăng, cá chiên. (3) Kỹ thuật nuôi lươn. (4) Kỹ thuật nuôi ếch. (5) Kỹ thuật nuôi cá quả, cá chình. (6) Kỹ thuật nuôi baba, cá sấu.

TS03707. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá cảnh (Breeding and Culture Technique of Ornamental Fish) (2TC: 1,5-0,5-4). Mô tả vắn tắt nội dung: Giới thiệu một số loài cá cảnh phổ biến và quý hiếm. Kỹ thuật nuôi vỗ, chăm sóc cá bố mẹ, kỹ thuật sinh sản nhân tạo các loài cá cảnh. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá cảnh. Các bệnh thường gặp của cá cảnh. Kỹ thuật ương nuôi và vận chuyển cá hương, cá giống. Thiết kế, quy hoạch, quản lý chăm sóc tốt các ao nuôi, bể nuôi cá cảnh.

SN04995. Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Thesis) (10TC: 0-10-20). Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về: Đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá; Thiết kế và sử dụng phương tiện dạy học; Dạy học tích hợp; Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; Khai thác, quản lý và sử dụng tư liệu... nâng cao chất lượng dạy học môn tiếng Anh ở trung học phổ thông, ở trung cấp dạy nghề, cao đẳng; Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực: biên phiên dịch, quản lý kinh doanh, thư tín văn phòng, so sánh đối chiếu ngôn ngữ, ngữ dụng học, ngôn ngữ học chức năng, ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa, văn học Anh-Mỹ và giao thoa văn hóa. *Học phần học trước: Tổng số tín chỉ tích lũy ≥ 91 ; Đạt điểm D trở lên các học phần sau:* Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 & 2, Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục; Các môn học: lý thuyết tiếng, thực hành tiếng, biên phiên dịch, ngôn ngữ học đối chiếu, liên quan đến đề tài tốt nghiệp.

SN04996. Khóa luận tốt nghiệp (Thesis) (8TC: 0-8-16). Học phần này gồm: Chuẩn bị kế hoạch thực tập tốt nghiệp. Triển khai đề tài nghiên cứu và thu thập số liệu. Tổng hợp số liệu, viết báo cáo và hoàn thành khóa luận. Bảo vệ khóa luận tốt nghiệp.

Phần IV. DANH SÁCH CÁC CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA HỌC VIỆN

TT	Ngành	Chuyên ngành
1	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
2	Bệnh học thủy sản	Bệnh học thủy sản
3	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
4	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Hóa học các hợp chất thiên nhiên
		Hóa môi trường
5	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô
6	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
7	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch
8	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
		Công nghệ sinh học (Chương trình chất lượng cao)
		Công nghệ sinh học Nấm ăn và Nấm dược liệu (POHE)
9	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
		An toàn thông tin
		Công nghệ thông tin
		Công nghệ phần mềm
10	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
		Quản lý chất lượng vệ sinh thực phẩm
11	Chăn nuôi	Khoa học vật nuôi
		Dinh dưỡng và công nghệ thức ăn chăn nuôi
		Chăn nuôi - thú y (POHE)
12	Chăn nuôi thú y	Chăn nuôi thú y
13	Kế toán	Kế toán
		Kế toán kiểm toán
		Kế toán (POHE)
		Kế toán kiểm toán (POHE)
14	Công nghệ và Kinh doanh thực phẩm	Công nghệ và Kinh doanh thực phẩm
15	Kinh tế	Kinh tế
		Kinh tế phát triển

TT	Ngành	Chuyên ngành
16	Kinh tế đầu tư	Kinh tế đầu tư Kế hoạch và đầu tư
17	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường Kinh tế nông nghiệp Kinh tế nông nghiệp (Chương trình chất lượng cao)
18	Kinh tế tài chính	Kinh tế tài chính Kinh tế tài chính (Chương trình chất lượng cao)
19	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí nông nghiệp Cơ khí chế tạo máy Cơ khí thực phẩm
20	Kỹ thuật điện	Hệ thống điện Điện công nghiệp
21	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
22	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng Chọn giống cây trồng Cây dược liệu
23	Khoa học cây trồng (Chương trình tiên tiến)	Khoa học cây trồng (Chương trình tiên tiến)
24	Khoa học đất	Khoa học đất
25	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
26	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng
27	Luật	Luật kinh tế
28	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Mạng máy tính Truyền thông
29	Nông nghiệp	Nông học (POHE) Khuyến nông (POHE)
30	Nông nghiệp công nghệ cao	Nông nghiệp công nghệ cao
31	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
32	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
33	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn Quản lý phát triển nông thôn (POHE) Tổ chức sản xuất, dịch vụ phát triển nông thôn và khuyến nông (POHE) Công tác xã hội trong phát triển nông thôn (POHE)

TT	Ngành	Chuyên ngành
34	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
35	Quản lý bất động sản	Quản lý bất động sản
36	Quản lý đất đai	Công nghệ địa chính
		Quản lý đất đai
37	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế
38	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
39	Quản lý và phát triển du lịch	Quản lý và phát triển du lịch
40	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
41	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
		Quản trị Marketing
		Quản trị tài chính
42	Quản trị Kinh doanh nông nghiệp	Quản trị Kinh doanh nông nghiệp (Chương trình tiên tiến)
43	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Nông nghiệp đô thị
		Sản xuất và Quản lý sản xuất Rau - Hoa - Quả trong nhà có mái che (POHE)
		Thiết kế và tạo dựng cảnh quan (POHE)
		Marketing và thương mại (POHE)
44	Sư phạm Công nghệ	Sư phạm Công nghệ
45	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
46	Thú y	Thú y
47	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử
48	Xã hội học	Xã hội học
49	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
50	Kinh tế số	Kinh tế số
51	Công nghệ sinh dược	Công nghệ sinh dược